



A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Diện tích hình thang.

Diện tích hình thang bằng tổng độ dài hai cạnh đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo) rồi chia cho 2.

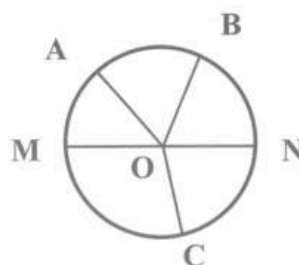
$$S = \frac{(a + b) \times h}{2}$$

(S là diện tích ; a, b là độ dài đáy, h là chiều cao)

2. Hình tròn, đường tròn.



Hình tròn



Đường tròn

- Đoạn thẳng OA là bán kính của hình tròn. Tất cả các bán kính của hình tròn đều bằng nhau : $OA = OB = OC$.
- Đoạn thẳng MN nối hai điểm M, N của đường tròn và đi qua O là đường kính của hình tròn.
- Trong một hình tròn, đường kính dài gấp hai lần bán kính.

3. Chu vi hình tròn.

- Muốn tính chu vi của hình tròn ta lấy đường kính nhân với số 3,14 hoặc lấy 2 lần bán kính nhân với số 3,14.

$$C = d \times 3,14 \quad (C \text{ là chu vi hình tròn, } d \text{ là đường kính hình tròn})$$

$$C = r \times 2 \times 3,14 \quad (C \text{ là chu vi hình tròn, } r \text{ là bán kính hình tròn})$$

m và chiều cao 4,8cm là:

- D. 75,84cm

- 57dm **D.** 21,352dm

- 28cm **D. 2,6cm**

ủa hình tròn đó là bao nhiêu?

- D. 20cm

p đi được bao nhiêu mét nếu bá

- 28m **D. 32,656m**

em. Hội chủ vị của hình bên là b

- 4cm **D. 28,48cm**

- [illegible]

- | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|-----|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 | 57 | 58 | 59 | 60 | 61 | 62 | 63 | 64 | 65 | 66 | 67 | 68 | 69 | 70 | 71 | 72 | 73 | 74 | 75 | 76 | 77 | 78 | 79 | 80 | 81 | 82 | 83 | 84 | 85 | 86 | 87 | 88 | 89 | 90 | 91 | 92 | 93 | 94 | 95 | 96 | 97 | 98 | 99 | 100 | 101 | 102 | 103 | 104 | 105 | 106 | 107 | 108 | 109 | 110 | 111 | 112 | 113 | 114 | 115 | 116 | 117 | 118 | 119 | 120 | 121 | 122 | 123 | 124 | 125 | 126 | 127 | 128 | 129 | 130 | 131 | 132 | 133 | 134 | 135 | 136 | 137 | 138 | 139 | 140 | 141 | 142 | 143 | 144 | 145 | 146 | 147 | 148 | 149 | 150 | 151 | 152 | 153 | 154 | 155 | 156 | 157 | 158 | 159 | 160 | 161 | 162 | 163 | 164 | 165 | 166 | 167 | 168 | 169 | 170 | 171 | 172 | 173 | 174 | 175 | 176 | 177 | 178 | 179 | 180 | 181 | 182 | 183 | 184 | 185 | 186 | 187 | 188 | 189 | 190 | 191 | 192 | 193 | 194 | 195 | 196 | 197 | 198 | 199 | 200 | 201 | 202 | 203 | 204 | 205 | 206 | 207 | 208 | 209 | 210 | 211 | 212 | 213 | 214 | 215 | 216 | 217 | 218 | 219 | 220 | 221 | 222 | 223 | 224 | 225 | 226 | 227 | 228 | 229 | 230 | 231 | 232 | 233 | 234 | 235 | 236 | 237 | 238 | 239 | 240 | 241 | 242 | 243 | 244 | 245 | 246 | 247 | 248 | 249 | 250 | 251 | 252 | 253 | 254 | 255 | 256 | 257 | 258 | 259 | 260 | 261 | 262 | 263 | 264 | 265 | 266 | 267 | 268 | 269 | 270 | 271 | 272 | 273 | 274 | 275 | 276 | 277 | 278 | 279 | 280 | 281 | 282 | 283 | 284 | 285 | 286 | 287 | 288 | 289 | 290 | 291 | 292 | 293 | 294 | 295 | 296 | 297 | 298 | 299 | 300 | 301 | 302 | 303 | 304 | 305 | 306 | 307 | 308 | 309 | 310 | 311 | 312 | 313 | 314 | 315 | 316 | 317 | 318 | 319 | 320 | 321 | 322 | 323 | 324 | 325 | 326 | 327 | 328 | 329 | 330 | 331 | 332 | 333 | 334 | 335 | 336 | 337 | 338 | 339 | 340 | 341 | 342 | 343 | 344 | 345 | 346 | 347 | 348 | 349 | 350 | 351 | 352 | 353 | 354 | 355 | 356 | 357 | 358 | 359 | 360 | 361 | 362 | 363 | 364 | 365 | 366 | 367 | 368 | 369 | 370 | 371 | 372 | 373 | 374 | 375 | 376 | 377 | 378 | 379 | 380 | 381 | 382 | 383 | 384 | 385 | 386 | 387 | 388 | 389 | 390 | 391 | 392 | 393 | 394 | 395 | 396 | 397 | 398 | 399 | 400 | 401 | 402 | 403 | 404 | 405 | 406 | 407 | 408 | 409 | 410 | 411 | 412 | 413 | 414 | 415 | 416 | 417 | 418 | 419 | 420 | 421 | 422 | 423 | 424 | 425 | 426 | 427 | 428 | 429 | 430 | 431 | 432 | 433 | 434 | 435 | 436 | 437 | 438 | 439 | 440 | 441 | 442 | 443 | 444 | 445 | 446 | 447 | 448 | 449 | 450 | 451 | 452 | 453 | 454 | 455 | 456 | 457 | 458 | 459 | 460 | 461 | 462 | 463 | 464 | 465 | 466 | 467 | 468 | 469 | 470 | 471 | 472 | 473 | 474 | 475 | 476 | 477 | 478 | 479 | 480 | 481 | 482 | 483 | 484 | 485 | 486 | 487 | 488 | 489 | 490 | 491 | 492 | 493 | 494 | 495 | 496 | 497 | 498 | 499 | 500 | 501 | 502 | 503 | 504 | 505 | 506 | 507 | 508 | 509 | 510 | 511 | 512 | 513 | 514 | 515 | 516 | 517 | 518 | 519 | 520 | 521 | 522 | 523 | 524 | 5 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|-----|---|

-

a) $r = 3,75\text{cm}$



b) $r = 6,5\text{dm}$



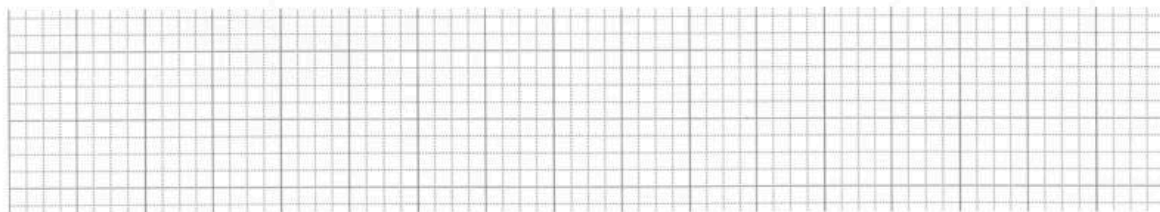
c) $r = 0,25\text{m}$



Bài 3. Em hãy:

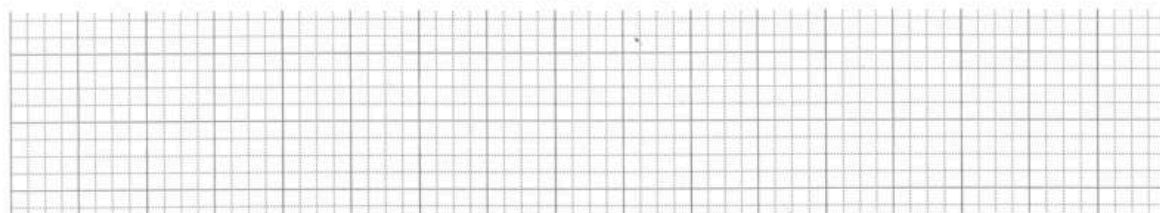
a) Tính đường kính hình tròn có chu vi $C = 21,352\text{cm}$.

Bài giải



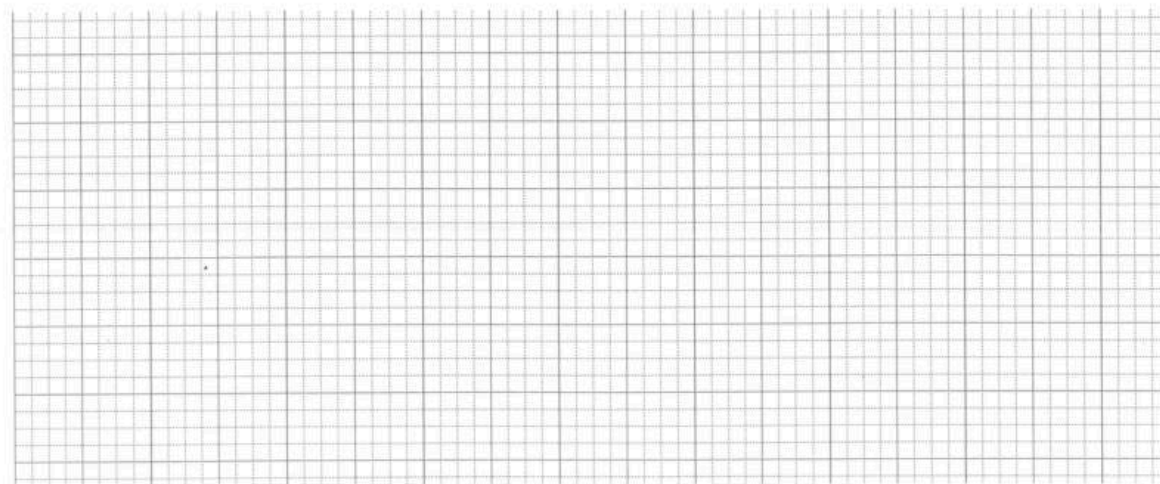
b) Tính bán kính hình tròn có chu vi $C = 78,5\text{dm}$.

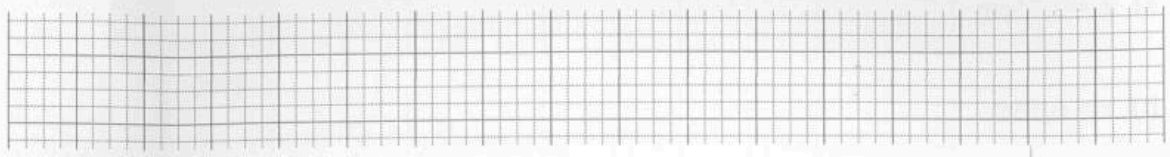
Bài giải



Bài 4. Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn dài 80m, đáy bé bằng $\frac{3}{4}$ đáy lớn, khoảng cách từ đáy lớn đến đáy bé bằng $\frac{2}{3}$ đáy bé. Tính diện tích thửa ruộng đó.

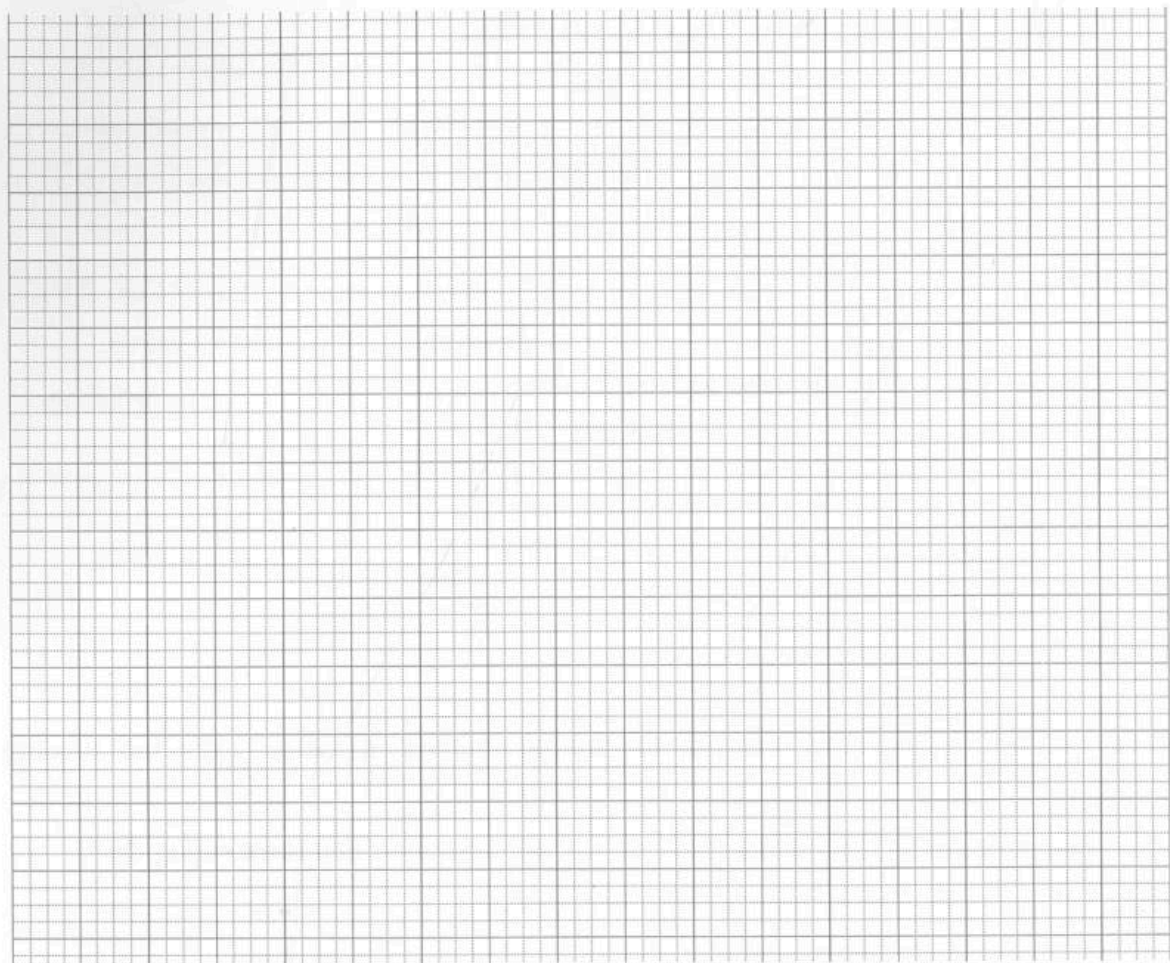
Bài giải





Bài 5. Một hình thang có tổng độ dài hai đáy là 65dm . Khi tăng đáy lớn lên 5dm thì diện tích tăng thêm 45dm^2 . Tính diện tích hình thang ban đầu.

Bài giải



Bài 2. Tính diện tích của hình tròn có đường kính d:

a) $d = 20\text{cm}$



b) $d = 18,8\text{dm}$

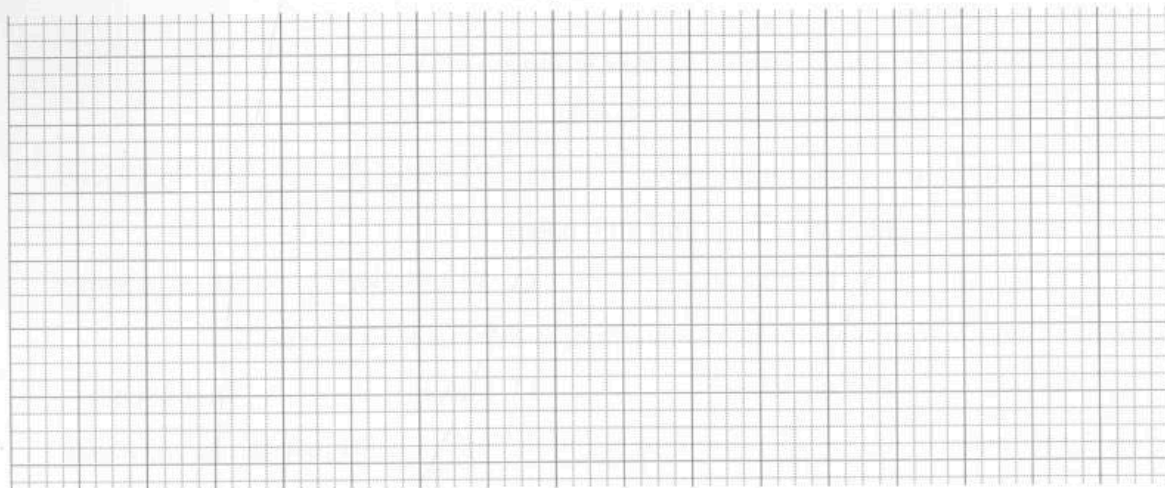


Bài 3.

a) Chu vi của một hình tròn là $12,56\text{dm}$. Tính đường kính của hình tròn đó.

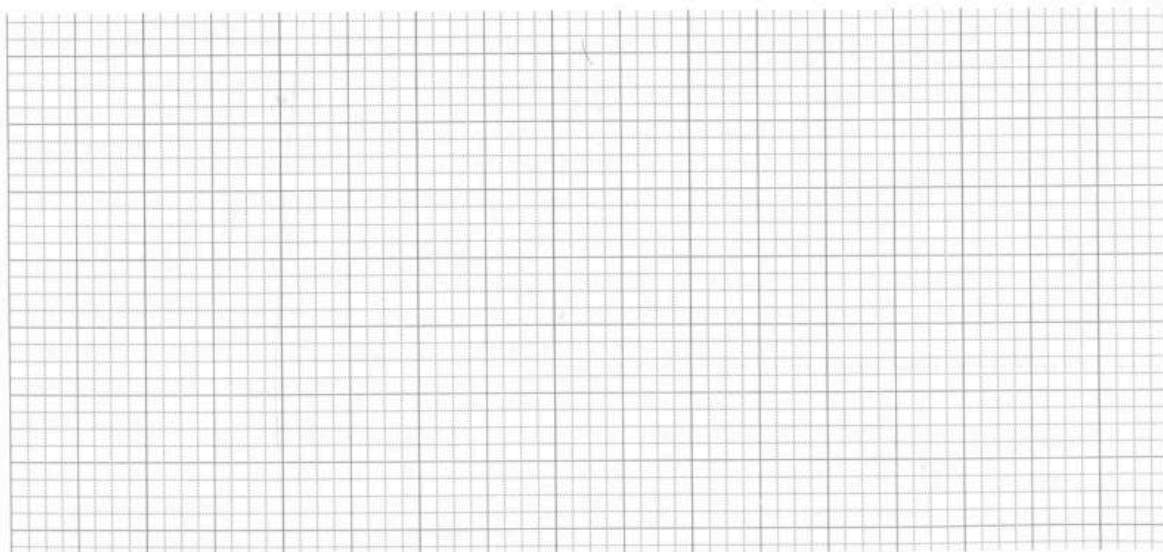
b) Chu vi của một hình tròn là $18,84\text{cm}$. Tính bán kính của hình tròn đó.

Bài giải



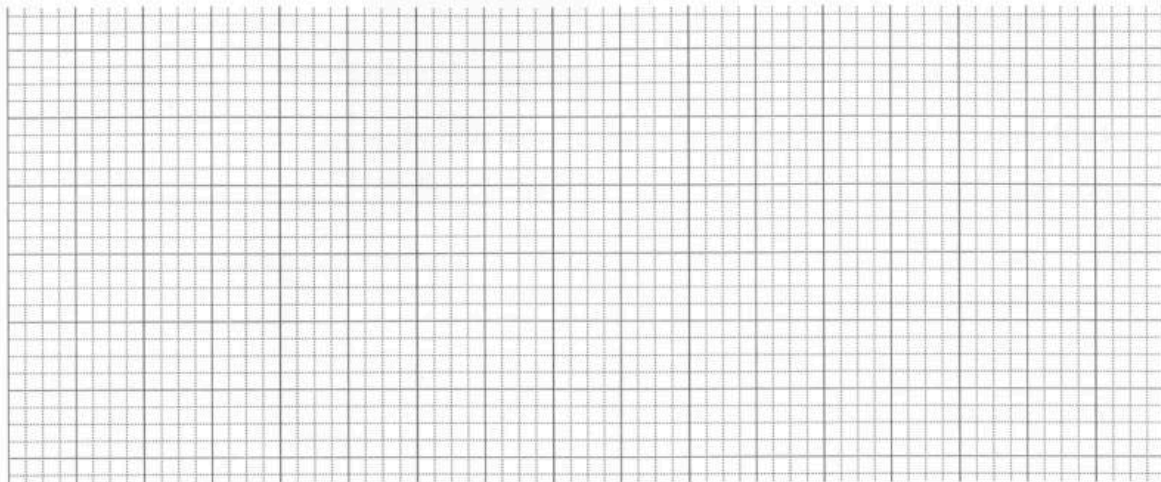
Bài 4. Cho hình tròn có đường kính $16,8\text{cm}$. Tính chu vi và diện tích của hình tròn đó.

Bài giải



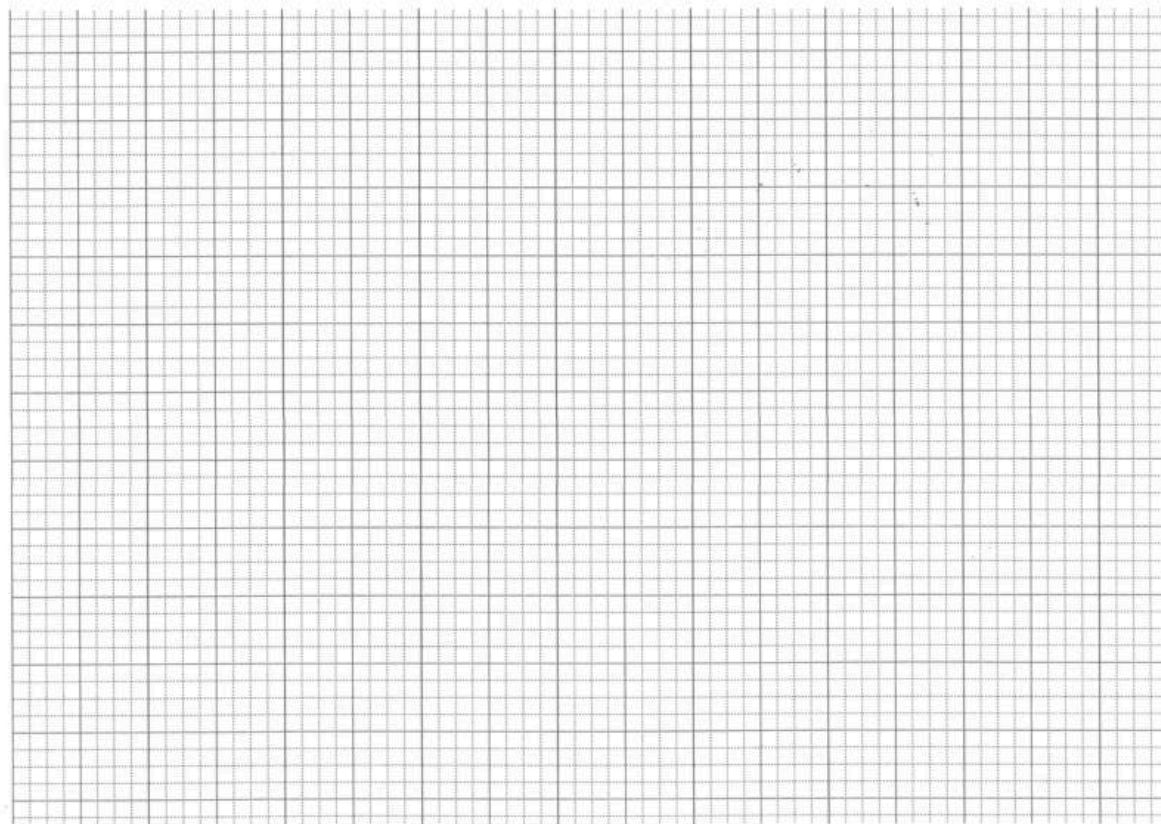
Bài 5. Một vườn hoa hình tròn có chu vi 31,4m. Tính diện tích vườn hoa hình tròn đó.

Bài giải



Bài 6. Một thửa ruộng hình thang có trung bình cộng hai đáy là 75m, đáy bé kém đáy lớn 24m, chiều cao bằng $\frac{1}{2}$ đáy lớn. Tính diện tích của thửa ruộng đó.

Bài giải

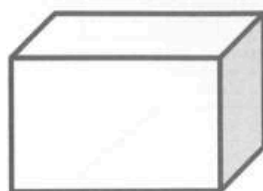




A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

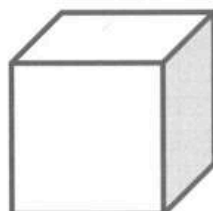
1. Hình hộp chữ nhật.

Hình hộp chữ nhật là hình có sáu mặt: hai mặt đáy và bốn mặt bên đều là hình chữ nhật; có 8 đỉnh và 12 cạnh.



2. Hình lập phương.

Hình lập phương có sáu mặt là các hình vuông bằng nhau.



3. Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật.

Muốn tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật ta lấy chu vi mặt đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo).

$$S_{xq} = (a + b) \times 2 \times c$$

4. Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.

Muốn tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật ta lấy diện tích xung quanh cộng với diện tích hai đáy.

$$S_{tp} = S_{xq} + S_{\text{đáy}} \times 2$$

$$S_{\text{đáy}} = a \times b$$

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Diện tích của một hình tròn có bán kính 3,5cm là :

- A. 38,556cm² B. 38,456cm² C. 38,546cm² D. 38,465cm²

Câu 2. Một hình tròn có chu vi 37,68cm thì diện tích của hình tròn đó là bao nhiêu ?

- A. 114,03cm² B. 11,304cm² C. 113,04cm² D. 113,4cm²

Câu 3. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 10cm, chiều rộng 8,5cm và chiều cao 4cm. Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật đó là :

- A. 148cm² B. 184cm² C. 250cm² D. 238cm²

Câu 4. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 10cm, chiều rộng 8,5cm và chiều cao 4cm. Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật đó là :

A. 381cm^2

B. 318cm^2

C. 358cm^2

D. 385cm^2

Câu 5. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 8cm, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Chiều cao bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng. Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là :

A. 252cm^2

B. 225cm^2

C. 132cm^2

D. 123cm^2

Câu 6. Một hình hộp chữ nhật có trung bình cộng của chiều dài và chiều rộng là 8cm. Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là 144cm^2 . Chiều cao của hình hộp chữ nhật là :

A. 7cm

B. 8cm

C. 4,5cm

D. 10cm

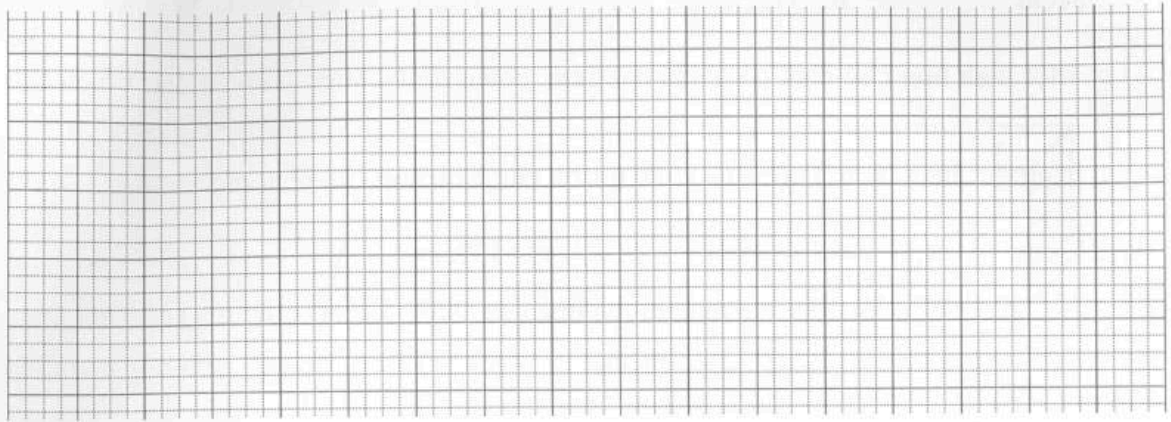
II. Phân tự luận.

Bài 1. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 10cm, chiều rộng 4,8cm và chiều cao 5cm. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật đó.

Bài giải

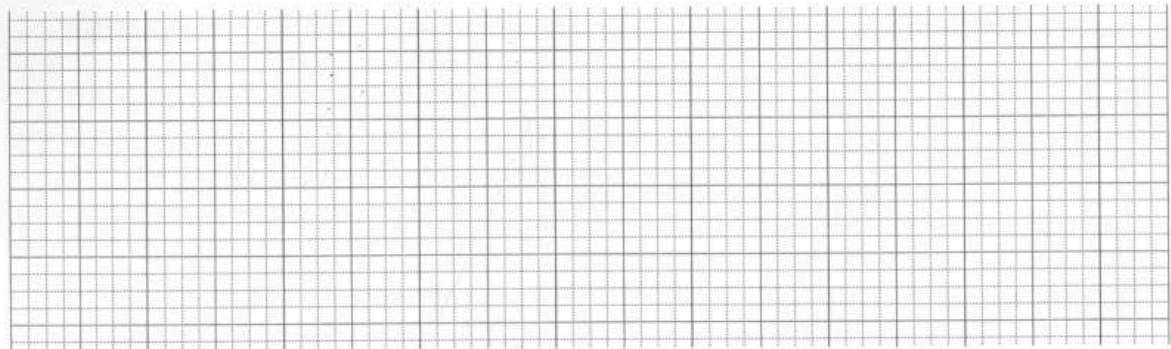
Bài 2. Một người thợ gò một cái thùng không có nắp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 8,5dm ; chiều rộng 6dm và chiều cao 8dm. Tính diện tích tôn cần dùng để làm thùng (không tính mép hàn).

Bài giải



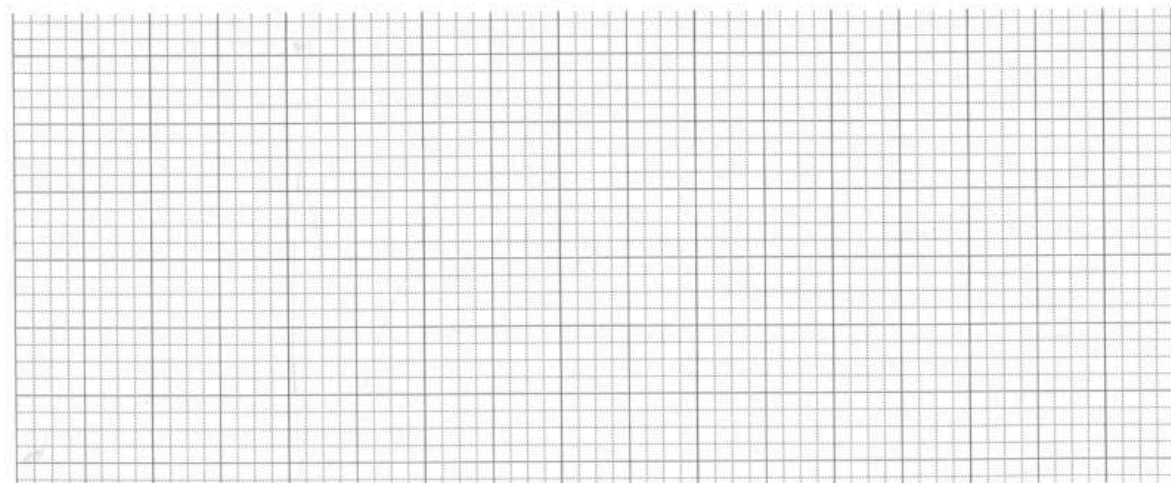
Bài 3. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 7dm, chiều rộng 3dm. Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là 120dm^2 . Tính chiều cao của hình hộp chữ nhật đó.

Bài giải



Bài 4. Một căn phòng hình hộp chữ nhật có chiều dài 8m, chiều rộng 6m và chiều cao 4m. Người ta lăn sơn tường phía trong căn phòng và trần nhà. Biết diện tích cửa cửa là $12,5\text{m}^2$. Tính diện tích cần lăn sơn căn phòng đó.

Bài giải





A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Diện tích xung quanh của hình lập phương.

Diện tích xung quanh của hình lập phương bằng diện tích một mặt nhân với 4.

$$S_{xq} = (a \times a) \times 4$$

Với a là độ dài cạnh của hình lập phương.

2. Diện tích toàn phần của hình lập phương.

Diện tích toàn phần của hình lập phương bằng diện tích của một mặt nhân với 6.

$$S_{tp} = (a \times a) \times 6$$

Với a là độ dài cạnh của hình lập phương.

3. Thể tích của một hình.

Nếu có một hình A nằm trong hình B thì ta nói thể tích của hình A bé hơn thể tích của hình B hay thể tích hình B lớn hơn thể tích hình A.

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Một hình lập phương có cạnh là 5cm thì diện tích xung quanh của hình lập phương là:

- A. 20cm^2 B. 25cm^2 C. 50cm^2 D. 100cm^2

Câu 2. Một hình lập phương có cạnh 6cm thì diện tích toàn phần của hình lập phương là :

- A. 144cm^2 B. 120cm^2 C. 216cm^2 D. 126cm^2

Câu 3. Nếu cạnh của hình lập phương tăng lên 2 lần thì diện tích xung quanh của hình lập phương tăng lên bao nhiêu lần ?

- A. 2 lần B. 4 lần C. 6 lần D. 8 lần

Câu 4. Nếu cạnh của hình lập phương tăng lên 2 lần thì diện tích toàn phần của hình lập phương tăng lên bao nhiêu lần ?

- A. 2 lần B. 4 lần C. 6 lần D. 8 lần

Câu 5. Một hình lập phương có diện tích xung quanh 64cm^2 thì độ dài cạnh của hình lập phương là :

- A. 4cm B. 5cm C. 6cm D. 7cm

Câu 6. Một hình lập phương có chu vi một mặt là 12cm thì diện tích toàn phần của hình lập phương đó là bao nhiêu ?

A. 24cm^2

B. 36cm^2

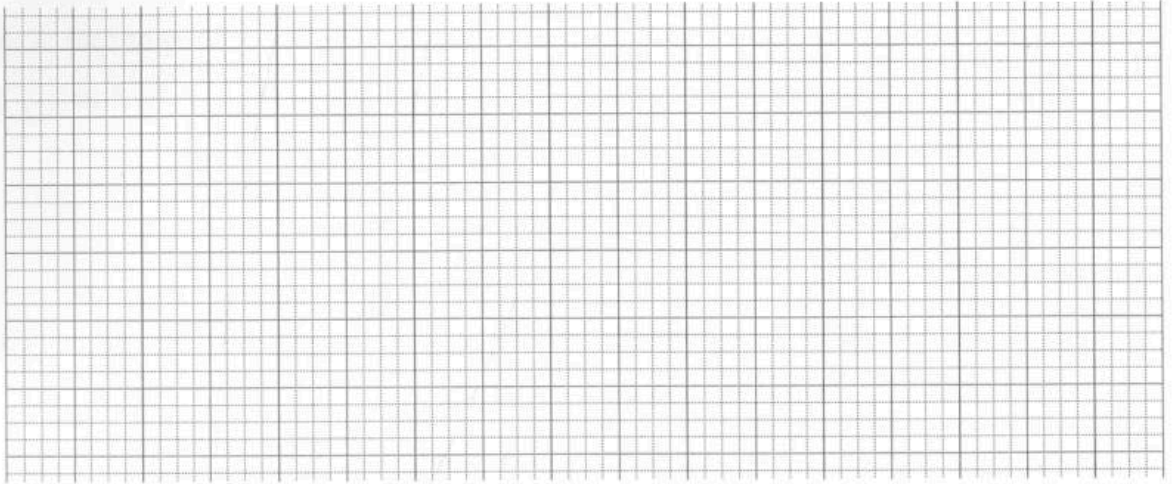
C. 54cm^2

D. 45cm^2

II. Phần tự luận.

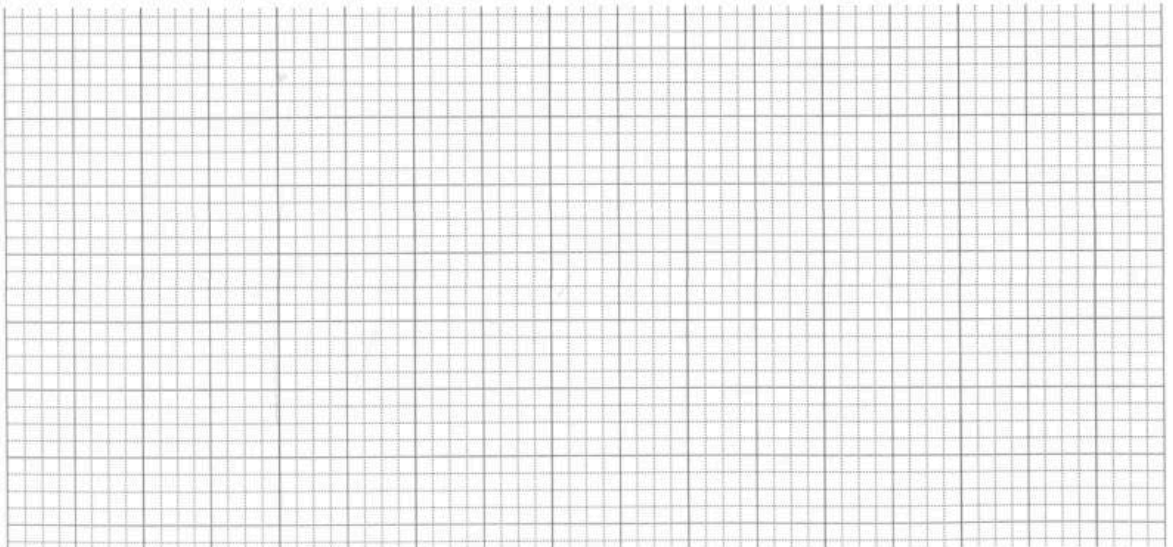
Bài 1. Hoa dùng bìa làm một cái hộp hình lập phương không có nắp, có cạnh là 15cm. Tính diện tích bìa để làm hộp.

Bài giải



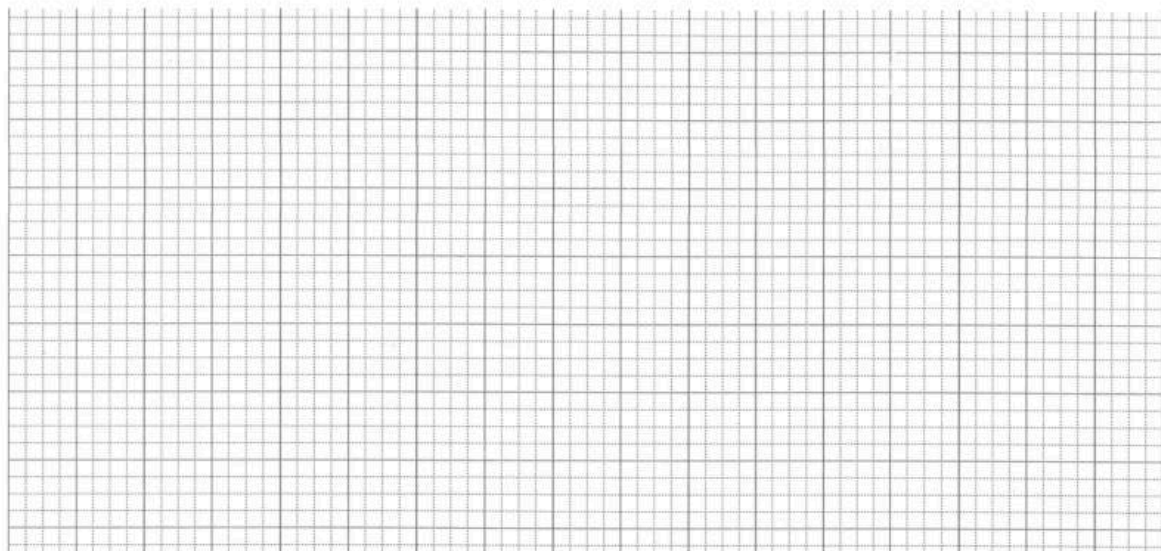
Bài 2. Một hình lập phương có diện tích xung quanh là $5,76\text{dm}^2$. Tính diện tích toàn phần của hình lập phương đó.

Bài giải



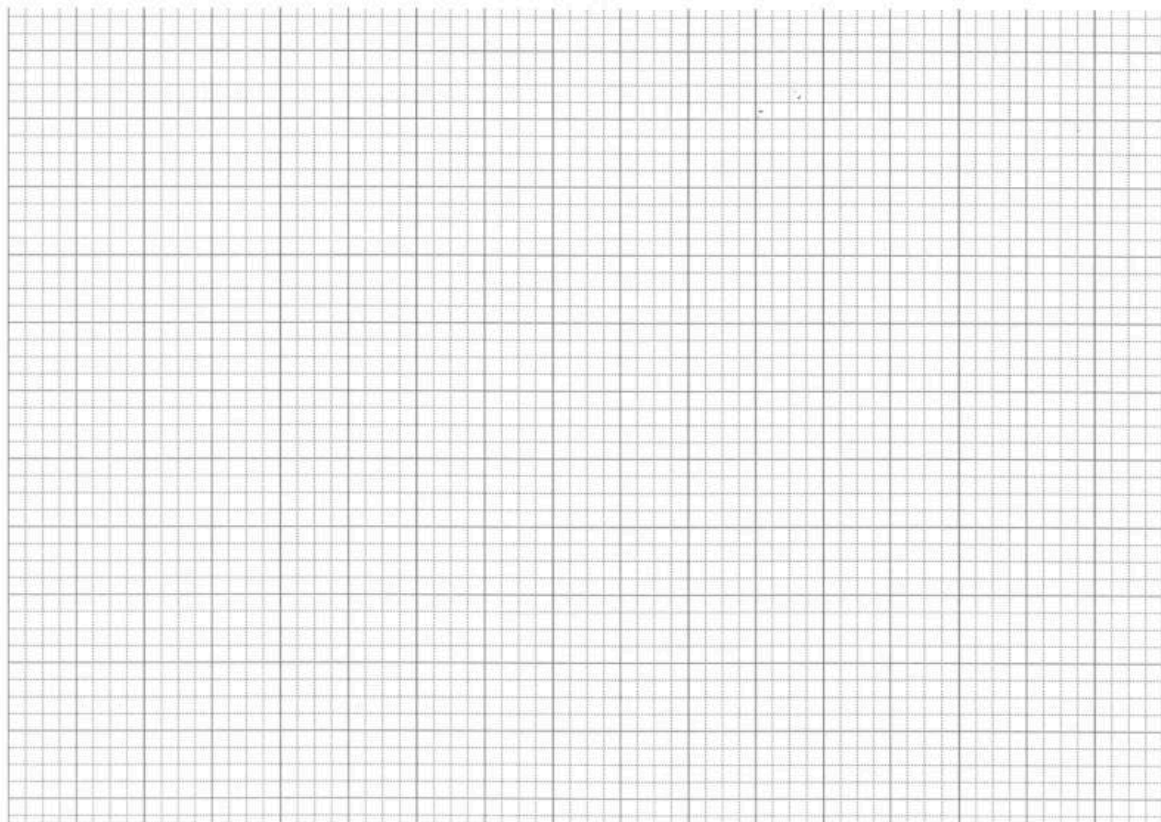
Bài 3. Một hình lập phương có diện tích toàn phần là $69,36\text{cm}^2$. Tính diện tích xung quanh của hình lập phương đó.

Bài giải



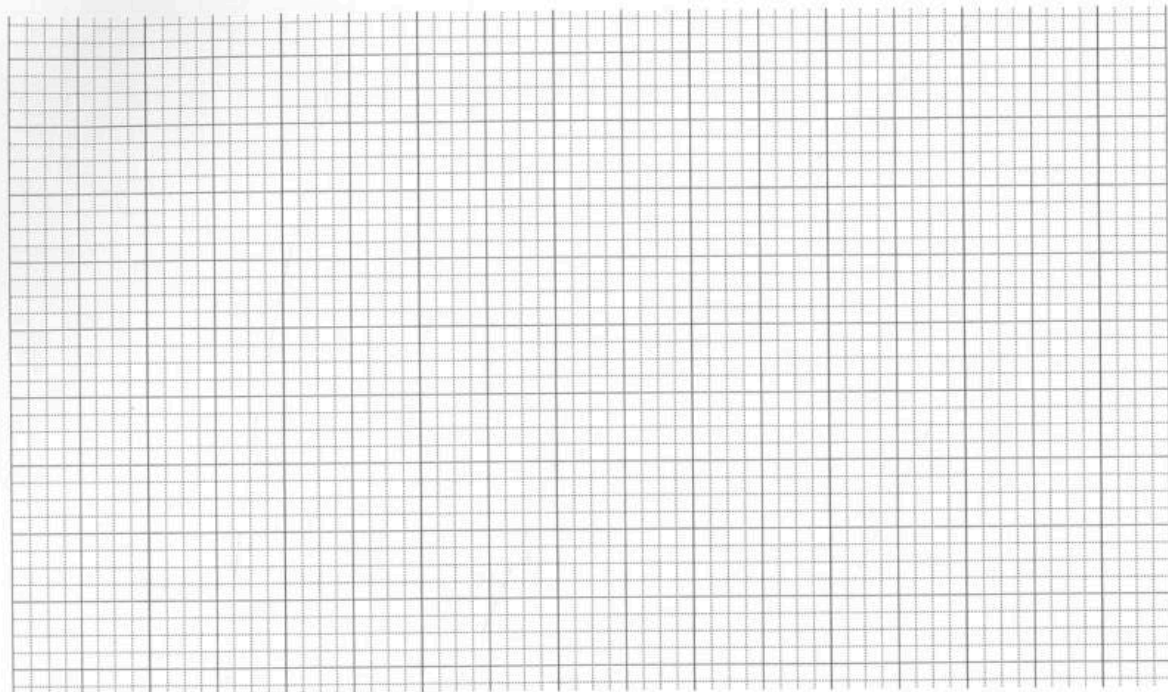
Bài 4. Một hình lập phương có chu vi đáy là $4,4\text{dm}$. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương đó.

Bài giải



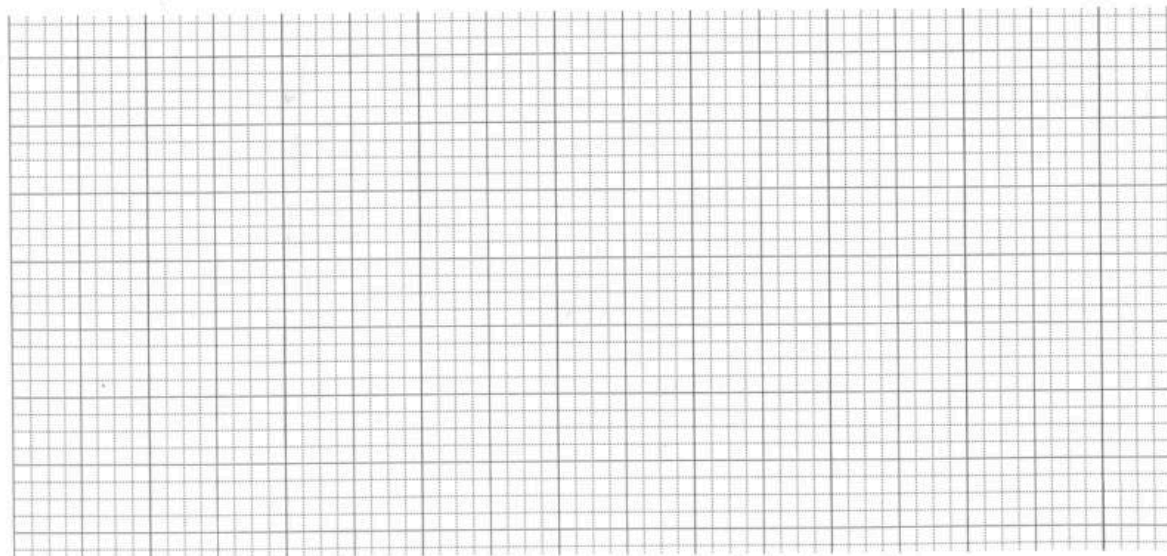
Bài 5. Một hình lập phương thứ nhất có diện tích xung quanh là 144cm^2 , một hình lập phương thứ hai có diện tích toàn phần là $2,16\text{dm}^2$. Hỏi cạnh của hình lập phương nào dài hơn ?

Bài giải



Bài 6. Một hình lập phương có diện tích xung quanh là 144cm^2 . Một hình hộp chữ nhật có chiều rộng bằng cạnh của hình lập phương, chiều là 9cm , chiều cao 7cm . Tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật đó.

Bài giải





A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Xăng-ti-mét khối (cm^3).

- Xăng-ti-mét khối là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1cm.
- Xăng-ti-mét khối viết tắt là cm^3 .

2. Đề-xi-mét khối (dm^3).

- Đề-xi-mét khối là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1dm.
- Đề-xi-mét khối viết tắt là dm^3 .

3. Mét khối (m^3).

- Mét khối là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1m.
- Mét khối viết tắt là m^3 .

4. Thể tích hình hộp chữ nhật.

- Muốn tính thể tích hình hộp chữ nhật là lấy chiều dài nhân với chiều rộng rồi nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo).

$$V = a \times b \times c$$

V là thể tích.

a, b, c là ba kích thước.

5. Thể tích hình lập phương.

- Muốn tính thể tích hình lập phương ta lấy cạnh nhân với cạnh rồi nhân với cạnh.

$$V = a \times a \times a$$

V là thể tích.

a là độ dài cạnh.

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. $3,2\text{m}^3 = \dots\dots\text{dm}^3$. Cần điền vào dấu ba chấm là:

- A. 32 B. 320 C. 3200 D. 32000

Câu 2. $\frac{3}{4}\text{dm}^3 = \dots\dots\text{cm}^3$. Số cần điền vào dấu ba chấm là:

- A. 75000 B. 7500 C. 750 D. 75

Câu 3. $2\text{dm}^3\ 30\text{cm}^3 = \dots\dots\text{cm}^3$. Số cần điền vào dấu ba chấm là:

A. 2030

B. 2003

C. 2300

D. 230

Câu 4. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 5,2cm; chiều rộng 4 cm và chiều cao 5,5cm. Thể tích của hình hộp chữ nhật đó là:

A. $11,44\text{cm}^3$ B. $11,44\text{cm}^2$ C. $114,4\text{cm}^3$ D. $114,4\text{cm}^2$

Câu 5. Một hình lập phương có cạnh 3,2dm thì thể tích của hình lập phương đó là:

A. $32,876\text{dm}^3$ B. $32,867\text{dm}^3$ C. $32,678\text{dm}^3$ D. $32,768\text{dm}^3$

Câu 6. Một hình hộp chữ nhật có thể tích 84cm^3 ; chiều rộng 3,5cm; chiều dài 5cm thì chiều cao của hình hộp chữ nhật là:

A. 4,8dm

B. 4,8cm

C. 3,2cm

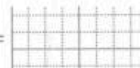
D. 3,2dm

II. Phần tự luận.

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

a) $3,5\text{dm}^3 =$  cm^3

b) $12,456\text{m}^3 =$  dm^3

c) $1,234\text{dm}^3 =$  cm^3

d) $0,05\text{dm}^3 =$  cm^3

e) $\frac{3}{6}\text{m}^3 =$  dm^3

g) $1\frac{1}{4}\text{dm}^3 =$  cm^3

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

a) $12\text{dm}^3\ 30\text{cm}^3 =$  cm^3

b) $15\text{m}^3\ 25\text{dm}^3 =$  dm^3

c) $32\text{dm}^3\ 560\text{cm}^3 =$  cm^3

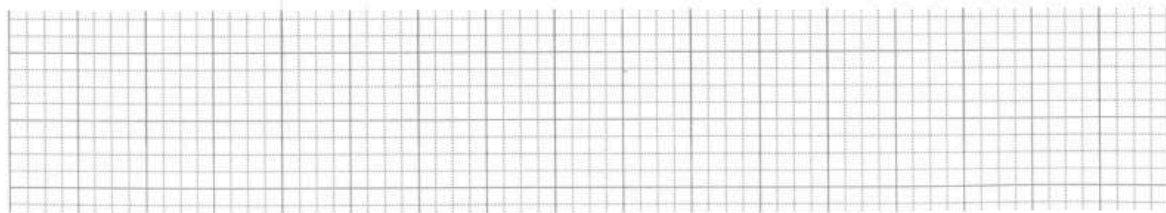
d) $5\text{m}^3\ 7\text{dm}^3 =$  dm^3

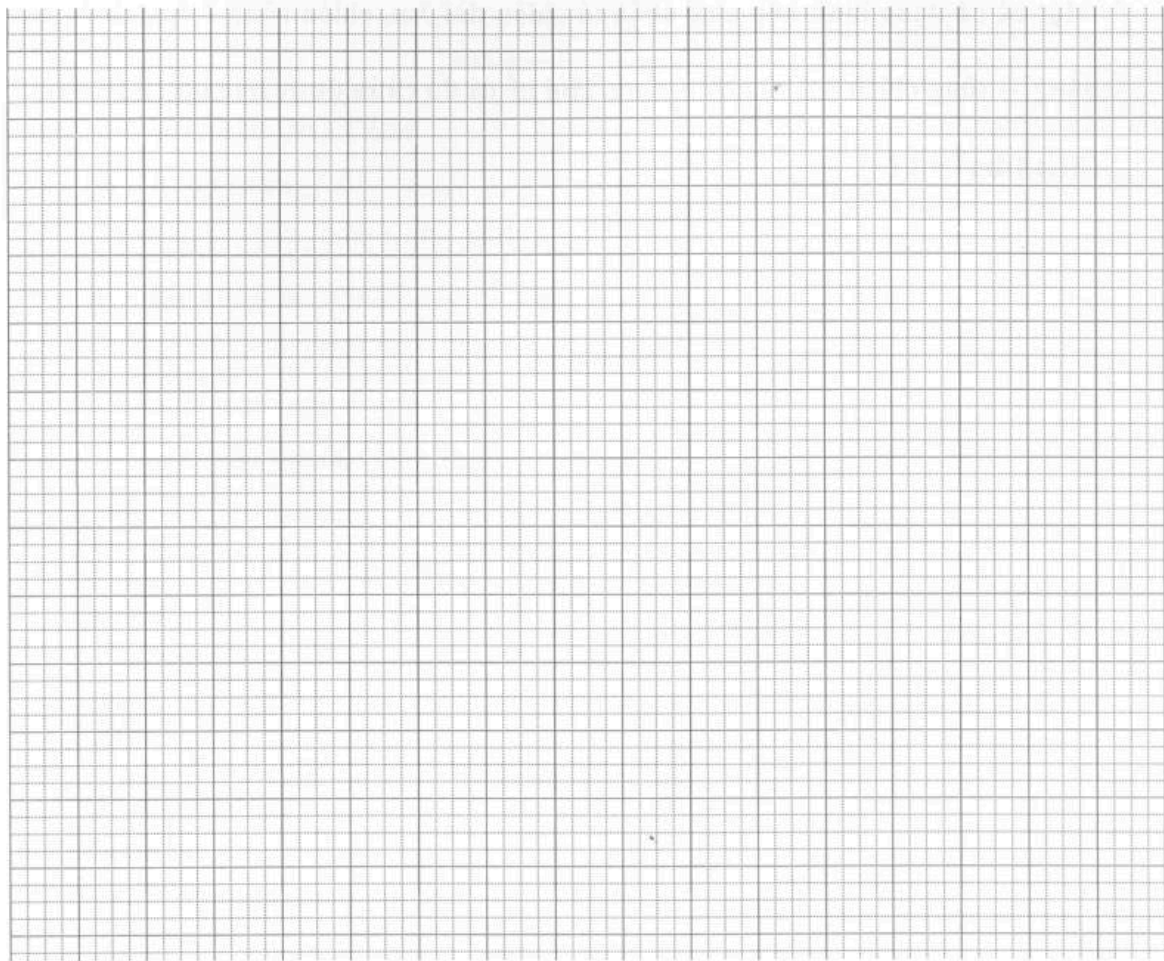
e) $3\text{m}^3\ 20\text{dm}^3 =$  m^3

g) $25\text{dm}^3\ 30\text{cm}^3 =$  dm^3

Bài 3. Một hình hộp chữ nhật có chu vi đáy là 54,4dm, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Biết chiều cao của hình hộp chữ nhật là 8dm. Tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của hình hộp chữ nhật đó.

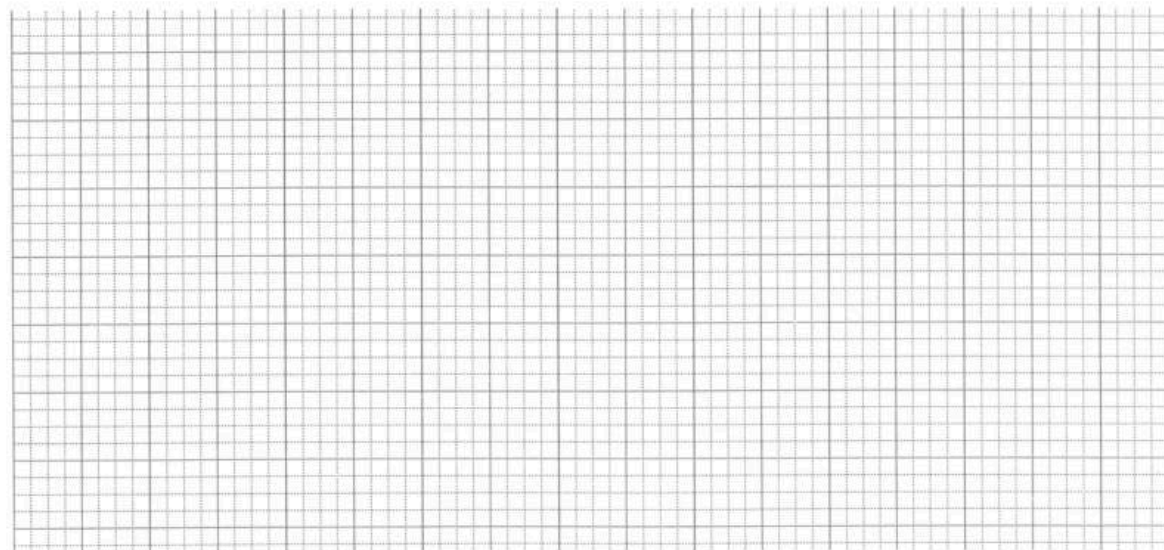
Bài giải





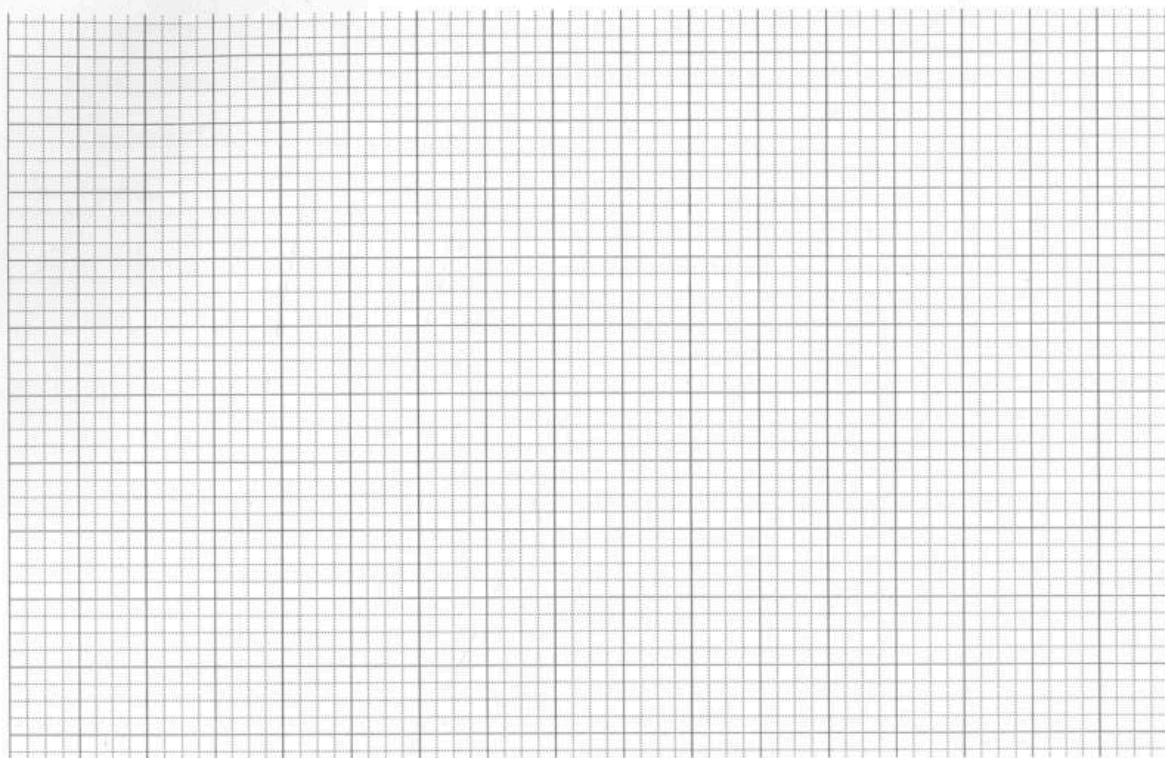
Bài 4. Một hình lập phương có cạnh 12cm. Tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của hình lập phương đó.

Bài giải



Bài 5. Một bể cá dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 3m, chiều rộng 2,4m, chiều cao bằng $\frac{1}{3}$ tổng chiều dài và chiều rộng. Hỏi bể cá đó chứa được bao nhiêu lít nước?
(Biết $1\text{dm}^3 = 1 \text{ lít}$).

Bài giải





A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

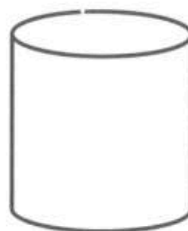
1. Luyện tập chung.

- Ôn lại các kiến thức trước đó đã học.

2. Giới thiệu về hình trụ.

- Hình trụ có hai mặt đáy là hai hình tròn bằng nhau và một mặt xung quanh.

Ví dụ: Hộp sữa đặc Ông Thọ là một hình trụ.



3. Giới thiệu hình cầu.

- Quả địa cầu có dạng hình cầu.
- Viên bi có dạng hình cầu.

Quả bóng đá có dạng hình cầu.

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Đồ vật có dạng hình cầu là:

- A. quả trứng B. quả bóng C. hộp sữa đặc D. cái chảo

Câu 2. Một hình tam giác có độ dài cạnh đáy là 12cm. Chiều cao tương ứng bằng $\frac{2}{3}$ độ dài cạnh đáy. Diện tích của tam giác là:

- A. 48cm^2 B. 96cm^2 C. 69cm^2 D. 84cm^2

Câu 3. Thể tích của một hình hộp chữ nhật có chiều dài 12cm, chiều rộng 9cm và chiều cao bằng $\frac{2}{3}$ chiều rộng là:

- A. 464cm^3 B. 648cm^3 C. 684cm^3 D. 486cm^3

Câu 4. Một hình lập phương có chu vi mặt đáy là 16cm thì thể tích của hình lập phương đó là:

- A. 16cm^3 B. 24cm^3 C. 64cm^3 D. 48cm^3

Câu 5. Một hình lập phương có diện tích toàn phần là 54cm^2 thì diện tích xung quanh của hình lập phương đó là:

- A. 9cm^2 B. 18cm^2 C. 27cm^2 D. 36cm^2

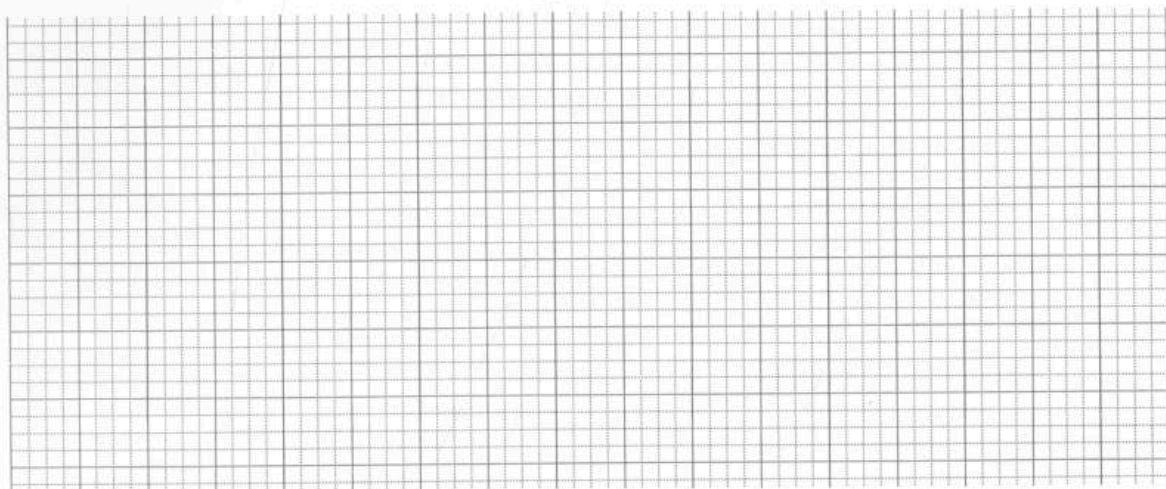
Câu 6. Hoa làm một cái hộp quà không nắp dạng hình lập phương có cạnh 4dm. Diện tích bìa Hoa cần dùng để làm cái hộp là:

- A. 96dm^2 B. 90dm^2 C. 80dm^2 D. 64dm^2

II. Phần tự luận.

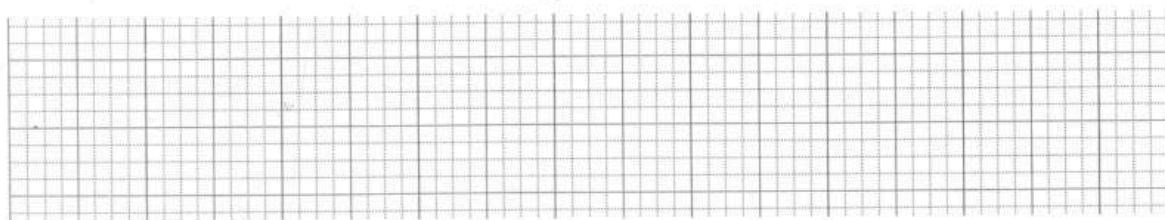
Bài 1. Một căn phòng dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 13,7m ; chiều rộng 4,5m và chiều cao bằng 4m. Người ta cần sơn tường phía trong và trần nhà. Biết diện tích các cửa là $12,5\text{m}^2$. Tính diện tích cần lăn sơn căn phòng đó.

Bài giải



Bài 2. Một hình hộp chữ nhật có thể tích 168cm^3 ; chiều rộng 6cm; chiều dài 7cm. Tính chiều cao của hình hộp chữ nhật đó.

Bài giải



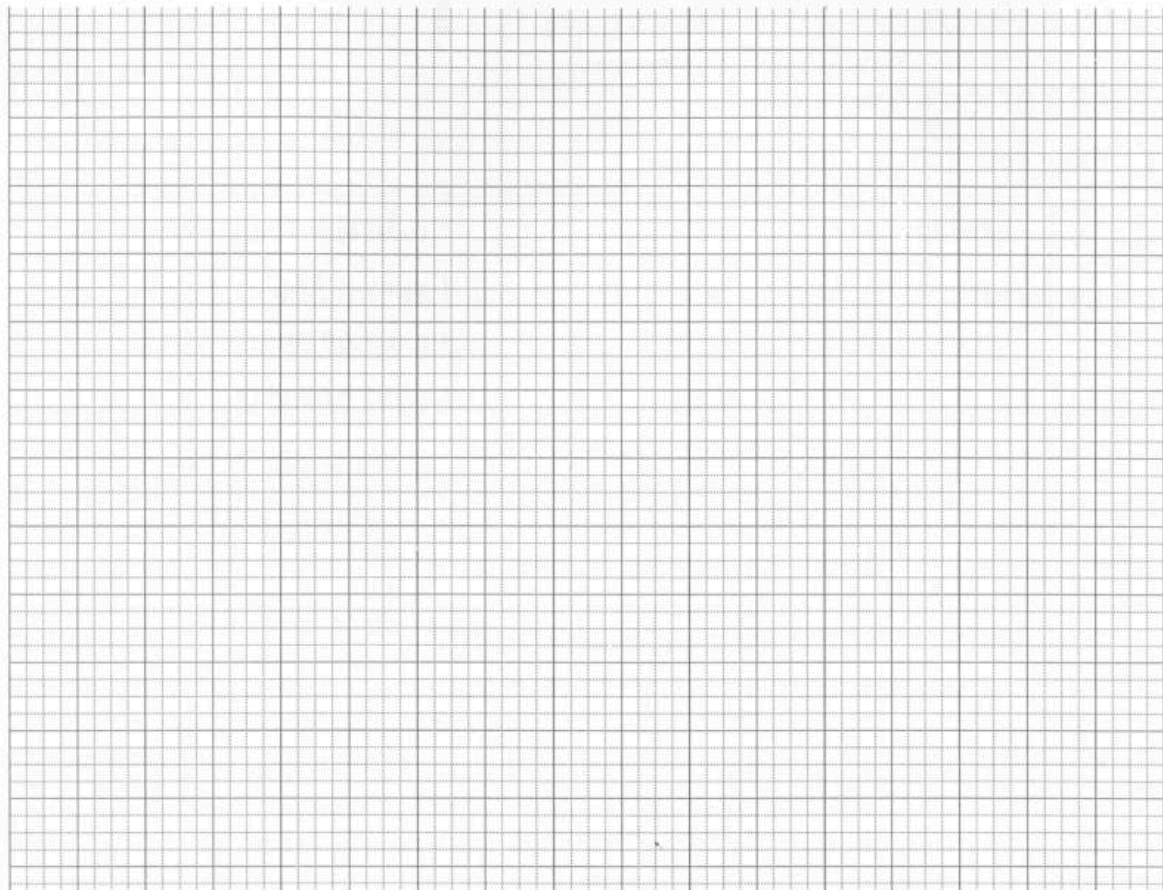
Bài 3. Một bể cá không nắp làm bằng kính dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 2,5m; chiều rộng 1,6m và chiều cao 1,4m.

a) Tính diện tích kính cần để làm bể.

b) Mức nước trong bể bằng $\frac{3}{4}$ chiều cao bể. Hỏi trong bể chứa bao nhiêu lít nước?

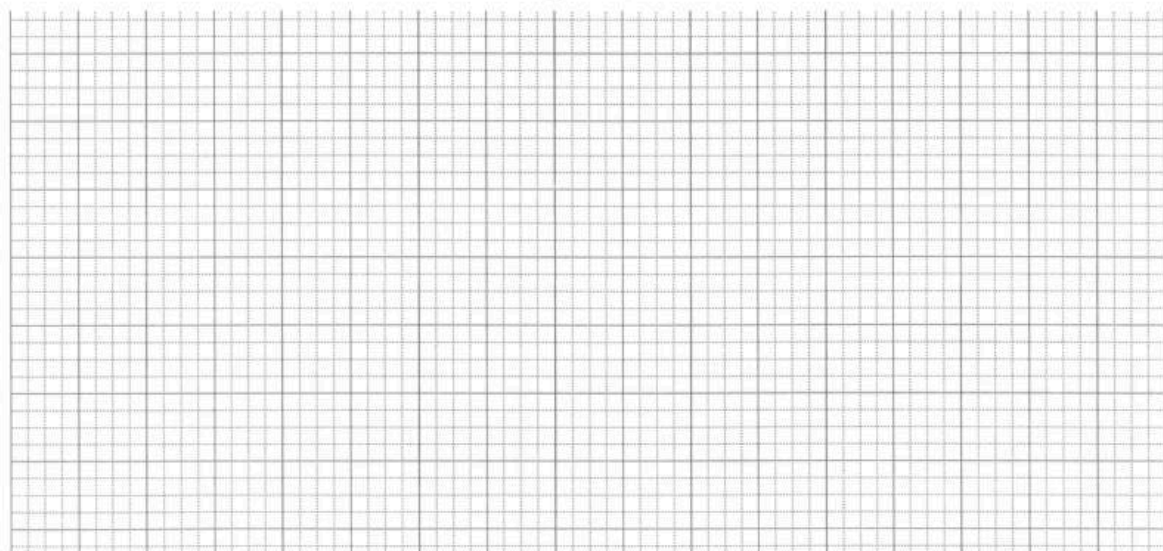
(Biết $1\text{dm}^3 = 1\text{lít}$).

Bài giải



Bài 4. Một bạn xếp các khối hình lập phương nhỏ có thể tích 1cm^3 thành một hình lập phương lớn có diện tích toàn phần là 294cm^2 . Hỏi hình lập phương lớn được xếp bởi bao nhiêu hình lập phương nhỏ ?

Bài giải





A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Bảng đơn vị đo thời gian.

1 thế kỉ = 100 năm

1 tuần lễ = 7 ngày

1 năm = 12 tháng

1 ngày = 24 giờ

1 năm = 365 ngày

1 giờ = 60 phút

1 năm nhuận = 366 ngày

1 phút = 60 giây.

Cứ 4 năm lại có một năm nhuận.

- Tháng một, tháng ba, tháng năm, tháng bảy, tháng tám, tháng mười, tháng mười hai có 31 ngày.
- Tháng tư, tháng sáu, tháng chín, tháng mười một có 30 ngày.
- Tháng hai có 28 ngày (vào năm nhuận có 29 ngày).

2. Cộng số đo thời gian.

Có thể thực hiện phép cộng các số đo thời gian như sau :

- Đặt tính theo cột dọc (mỗi cột phải cùng tên đơn vị đo).
- Cộng giống như với các số tự nhiên và giữ nguyên tên đơn vị đo ở từng nhóm.
- Nếu kết quả một nhóm nào đó vượt quá đơn vị của mình thì tiến hành chuyển đổi và ghi kết quả sau khi chuyển đổi.

3. Trừ số đo thời gian.

Có thể thực hiện phép trừ số đo thời gian như sau :

- Đặt tính theo cột dọc (mỗi cột phải cùng tên đơn vị đo).
- Trừ giống như với các số tự nhiên và giữ nguyên tên đơn vị đo ở từng nhóm.
- Nếu kết quả một nhóm nào đó vượt quá giới hạn của mình thì tiến hành chuyển đổi và ghi kết quả sau khi chuyển đổi.

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. “2 giờ 25 phút = phút”. Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 225

B. 145

C. 125

D. 130

Câu 2. “ $\frac{3}{4}$ ngày = giờ”. Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 18

B. 12

C. 20

D. 16

Câu 3. “30% của 1 giờ là phút”. Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 20

B. 25

C. 18

D. 30

Câu 4. “2 năm 6 tháng = tháng”. Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 24

B. 32

C. 26

D. 30

Câu 5. Lúc 7 giờ 25 phút Hoa bắt đầu đi học. Thời gian đi học từ nhà Hoa đến trường là 45 phút. Hỏi Hoa đến trường lúc mấy giờ ?

A. 8 giờ

B. 7 giờ 45 phút

C. 8 giờ 10 phút

D. 8 giờ 5 phút

Câu 6. Bình làm bài tập về nhà lúc 19h30 và hoàn thành bài tập lúc 21 giờ15 phút. Hỏi Bình làm bài tập về nhà mất bao lâu ?

A. 1 giờ 25 phút

B. 1 giờ 45 phút

C. 1 giờ 30 phút

D. 45 phút

II. Phần tự luận.

Bài 1. Tính rồi viết kết quả vào chỗ trống:

a) 7 giờ 25 phút + 2 giờ 30 phút =

b) 8 giờ 15 phút + 3 giờ 50 phút =

c) 2,5 giờ – 1 giờ 25 phút =

d) 8 ngày 6 giờ – 2 ngày 16 giờ =

e) 7 năm 10 tháng – 3 năm 2 tháng =

g) 21 phút 30 giây – 8 phút 46 giây =

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ trống.

a) 3 thế kỷ 2 năm =

 năm

b) $\frac{1}{6}$ ngày =

 giờ

c) 2,5 giờ =

 phút

d) 54 giờ =

 ngày

e) 5 phút 36 giây =

 phút

g) 7 năm 6 tháng =

 năm

Bài 3. Một cửa hàng mở cửa lúc 8 giờ 15 phút và đóng cửa lúc 21 giờ 30 phút. Hỏi hàng ngày cửa hàng đó mở cửa hàng trong thời gian bao lâu ?

Bài giải

[illegible]

Bài 4. Bác Minh đi xe máy từ Hà Nội lúc 6 giờ 20 phút và đến Hưng Yên lúc 8 giờ 15 phút. Giữa đường bác Minh có nghỉ 25 phút. Hỏi nếu không kể thời gian nghỉ thì thời gian bác Minh đi từ Hà Nội về Hưng Yên hết bao lâu ?

Bài giải

[illegible]

Bài 5. Một ô tô đi từ Hà Nội đến Nam Định hết 2,5 giờ và đi từ Nam Định đến Sầm Sơn hết 2 giờ 40 phút. Hỏi ô tô đi từ Hà Nội đến Sầm Sơn hết bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

[illegible]

Bài 6. Hoa đi từ nhà mình đến nhà Mai hết 15 phút 30 giây, chơi ở nhà Mai hết 35 phút và về nhà hết 26 phút. Hỏi Hoa về nhà lúc mấy giờ ? Biết Hoa bắt đầu đi từ nhà lúc 15 giờ 30 phút.

Bài giải

Bài 7. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $2 \text{ giờ } 32 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 59 \text{ phút} + 5 \text{ giờ } 28 \text{ phút}$

b) $8 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 4 \text{ giờ } 25 \text{ phút} - 3 \text{ giờ } 25 \text{ phút} - 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$

Bài giải



A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Nhân (chia) số đo thời gian với một số.

Để thực hiện phép nhân (chia) một số đo thời gian với (cho) một số, ta có thể lần lượt tiến hành các bước như sau:

- Viết số đo thời gian tham gia phép tính theo từng nhóm đơn vị.
- Nhân (hoặc chia) từng nhóm đơn vị ở thừa số (hoặc số bị chia) với số nhân hoặc chia.
- Nếu có một nhóm nào đó vượt quá đơn vị của mình thì tiến hành chuyển đổi và ghi kết quả sau khi chuyển đổi.

2. Vận tốc.

Muốn tính vận tốc ta lấy quãng đường chia cho thời gian.

$$v = s : t$$

(v là vận tốc, s là quãng đường, t là thời gian)

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. “2 giờ 15 phút $\times 3 = \dots$ ”. Cần điền vào chỗ chấm là :

- A. 6 giờ 45 phút B. 5 giờ 18 phút C. 2 giờ 45 phút D. 6 giờ 15 phút

Câu 2. “3 ngày 3 giờ $\times 3 = \dots$ ”. Cần điền vào chỗ chấm là :

- A. 3 ngày 9 giờ B. 3 ngày 6 giờ C. 9 ngày 9 giờ D. 9 ngày 6 giờ

Câu 3. “15 giờ 25 phút $: 5 = \dots$ ”. Cần điền vào chỗ chấm là :

- A. 2 giờ 5 phút B. 3 giờ 15 phút C. 5 giờ 5 phút D. 3 giờ 5 phút

Câu 4. Bạn Bình làm 5 con hạc giấy mất 35 phút. Hỏi mỗi con hạc giấy bạn Bình làm mất bao nhiêu thời gian ?

- A. 5 phút B. 6 phút C. 7 phút D. 8 phút

Câu 5. Một con đà điểu khi cần có thể chạy được 5250m trong 5 phút. Vận tốc của con đà điểu là :

- A. 17,5 m/phút B. 17,5 m/giây C. 1050 m/giây D. 35 m/giây

Câu 6. Một xe máy đi được quãng đường dài 80km trong 2 giờ. Trung bình mỗi giờ xe máy đi được số ki-lô-mét là :

A. 40km

B. 50km

C. 30km

D. 25km

II. Phần tự luận.

Bài 1. Tính.

a) $4 \text{ ngày } 9 \text{ giờ} \times 3 =$ 

b) $5 \text{ giờ } 12 \text{ phút} \times 2 =$ 

c) $3 \text{ phút } 18 \text{ giây} \times 8 =$ 

d) $2 \text{ ngày } 14 \text{ giờ} \times 5 =$ 

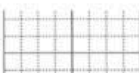
e) $4 \text{ phút } 19 \text{ giây} \times 8 =$ 

g) $2 \text{ ngày } 13 \text{ giờ} \times 4 =$ 

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

a) $3 \text{ ngày} =$  giờ

b) $3,6 \text{ giờ} =$  phút

c) $1 \text{ năm rưỡi} =$  tháng

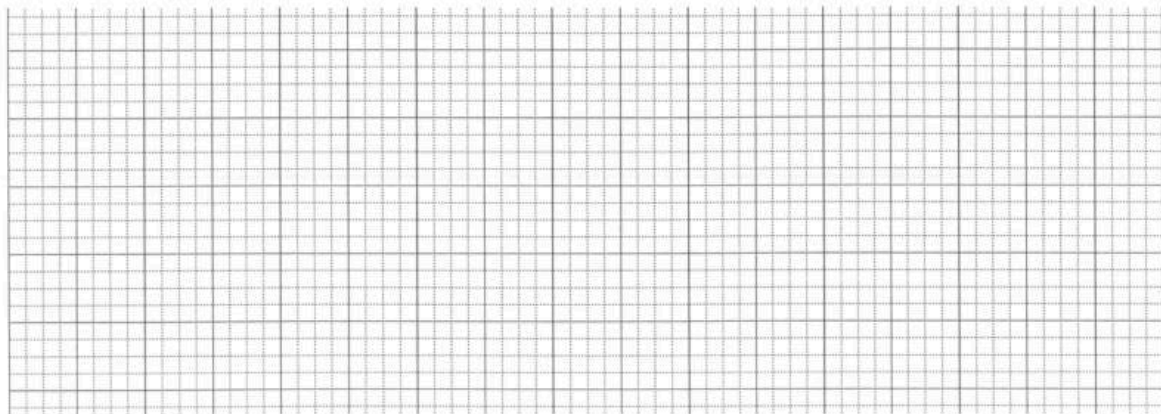
d) $2 \text{ tuần lễ} =$  ngày

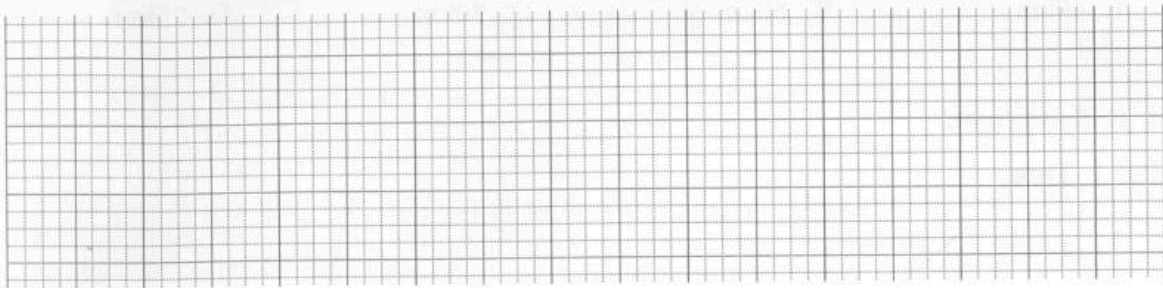
e) $4,5 \text{ phút} =$  giây

g) $2 \text{ giờ } 20 \text{ phút} =$  phút

Bài 3. Một người may 3 bộ quần áo hết 7 giờ 48 phút. Hỏi người đó may 8 bộ quần áo như vậy hết thời gian bao lâu ?

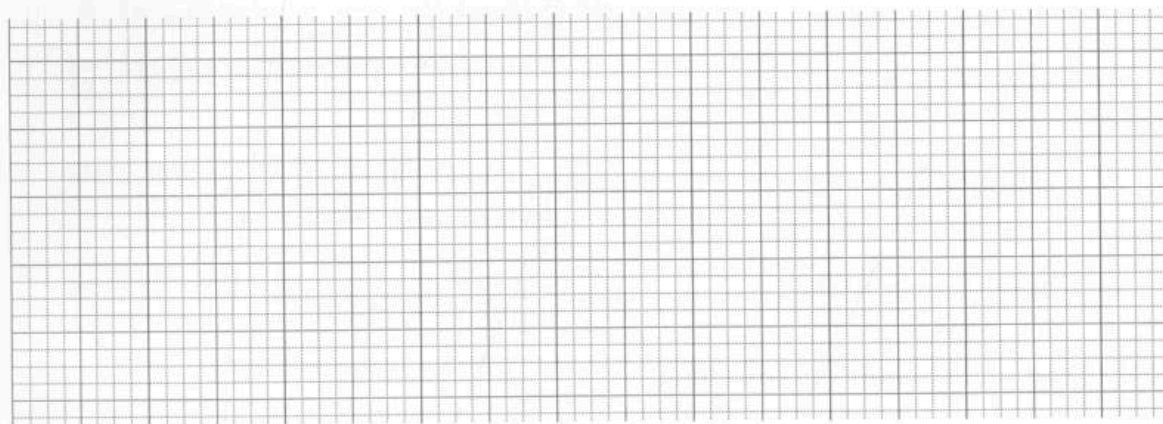
Bài giải





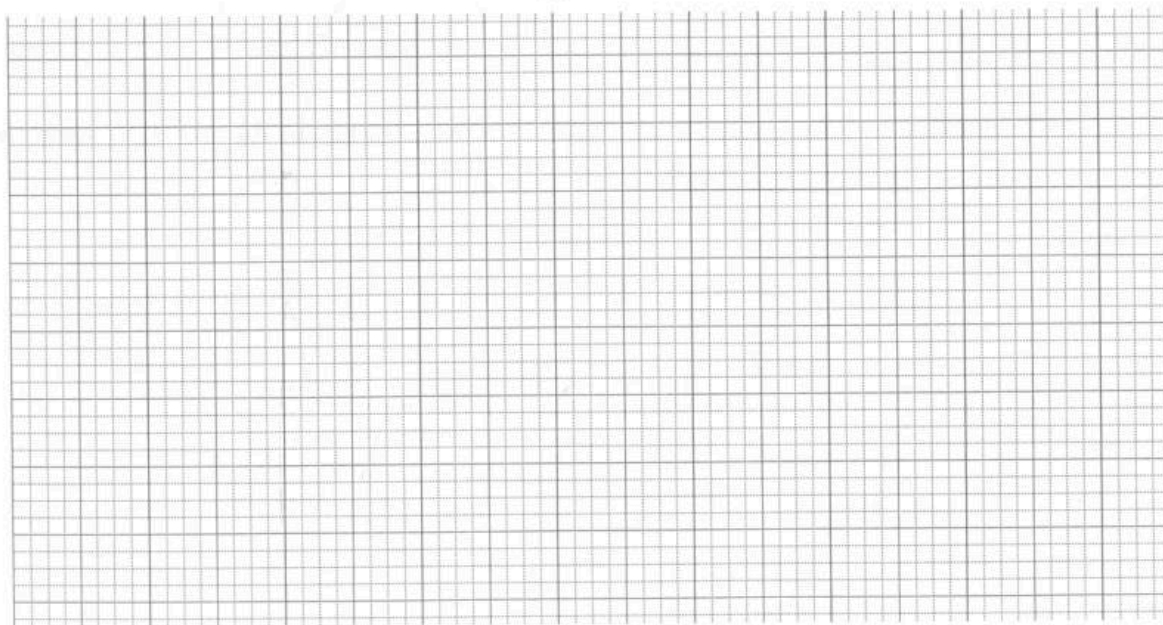
Bài 4. Một xe máy đi trong 45 phút được quãng đường dài 37,5km. Tính vận tốc của xe máy đó.

Bài giải



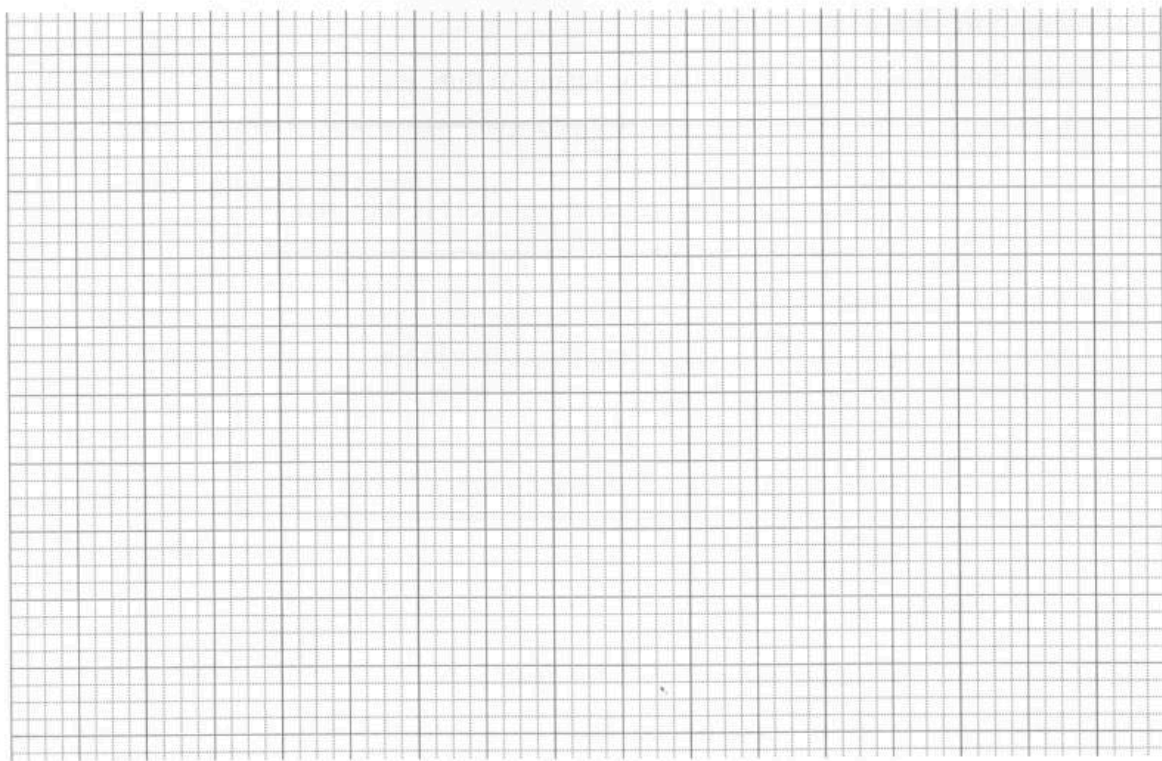
Bài 5. Một ô tô đi từ 7 giờ 45 phút đến 10 giờ 15 phút được quãng đường dài 120km. Tính vận tốc của ô tô đó.

Bài giải



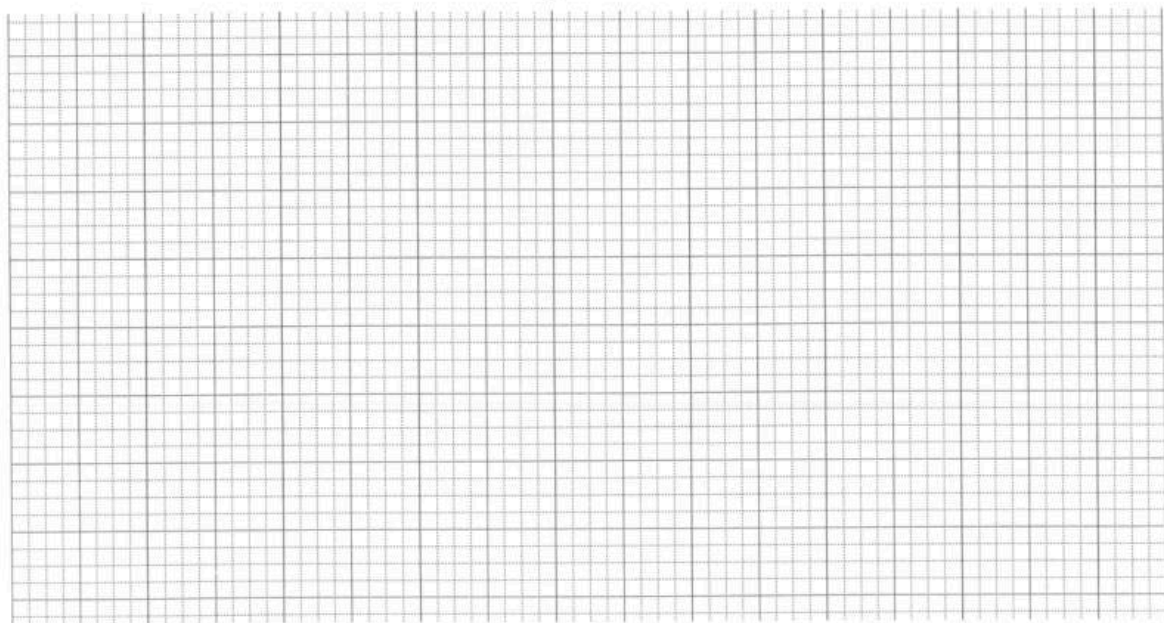
Bài 6. Một người thợ may một cái áo hết 1 giờ 30 phút và may một cái quần hết 1 giờ 15 phút. Hỏi người thợ đó may 3 cái áo và 5 cái quần như thế hết bao nhiêu thời gian?

Bài giải



Bài 7. Một người thợ làm việc từ 9 giờ 30 phút đến 12 giờ thì được 5 sản phẩm. Hỏi trung bình người đó làm 1 sản phẩm hết bao nhiêu thời gian ?

Bài giải





A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Công thức tính quãng đường.

Muốn tính quãng đường ta lấy vận tốc nhân với thời gian.

$$s = v \times t$$

(s là quãng đường, v là vận tốc, t là thời gian)

2. Công thức tính thời gian.

Muốn tính thời gian ta lấy quãng đường chia cho vận tốc.

$$t = s : v$$

(t là thời gian, s là quãng đường, v là vận tốc)

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Một người đi xe đạp quãng đường 60km với vận tốc 12km/giờ. Thời gian người đó đi hết quãng đường là:

- A. 4 giờ B. 5 giờ C. 6 giờ D. 7 giờ

Câu 2. Một người đi xe máy từ A đến B với vận tốc 40 km/giờ trong thời gian 3 giờ 15 phút.

Quãng đường AB dài là:

- A. 130km B. 140km C. 150km D. 160km

Câu 3. Một ô tô đi từ Thái Bình lên Hà Nội mất 2 giờ, biết rằng vận tốc của ô tô là 55km/giờ.

Quãng đường từ Thái Bình lên Hà Nội dài là:

- A. 150km B. 160km C. 100km D. 110km

Câu 4. Một ô tô khởi hành từ A lúc 8 giờ 30 phút và đến B lúc 9 giờ 15 phút. Biết ô tô đi với vận tốc 60km/giờ. Độ dài quãng đường AB là:

- A. 45km B. 50km C. 54km D. 60km

Câu 5. Bình đi xe đạp từ nhà đến trường với vận tốc 12km/giờ. Bình đến trường đúng 7 giờ 35 phút sáng. Hỏi Bình đi học từ nhà lúc mấy giờ? Biết quãng đường từ nhà Bình đến trường dài 6km.

- A. 7 giờ B. 6 giờ 50 phút C. 7 giờ 5 phút D. 7 giờ 15 phút

Câu 6. Một con ngựa chạy với vận tốc 5m/giây . Thời gian để con ngựa đó chạy được quãng đường dài $2,25\text{km}$ là:

- A. 7 phút B. 7 phút 30 giây C. 8 phút D. 8 phút 30 giây

II. Phần tự luận.

Bài 1. Một người đi xe máy trong 2 giờ 45 phút với vận tốc 42 km/giờ . Tính độ dài quãng đường người đó đi được.

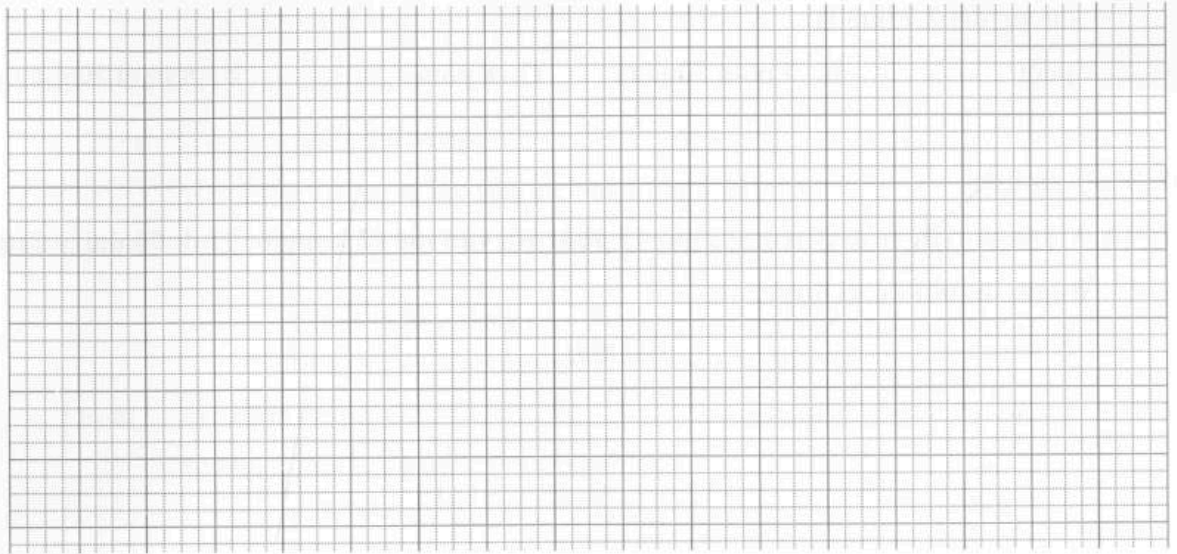
Bài giải

Bài 2. Lúc 8 rưỡi, một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 45 km/giờ . Dọc đường người đó nghỉ 45 phút rồi tiếp tục đi đến B lúc 13 giờ cùng ngày. Tính độ dài quãng đường AB.

Bài giải

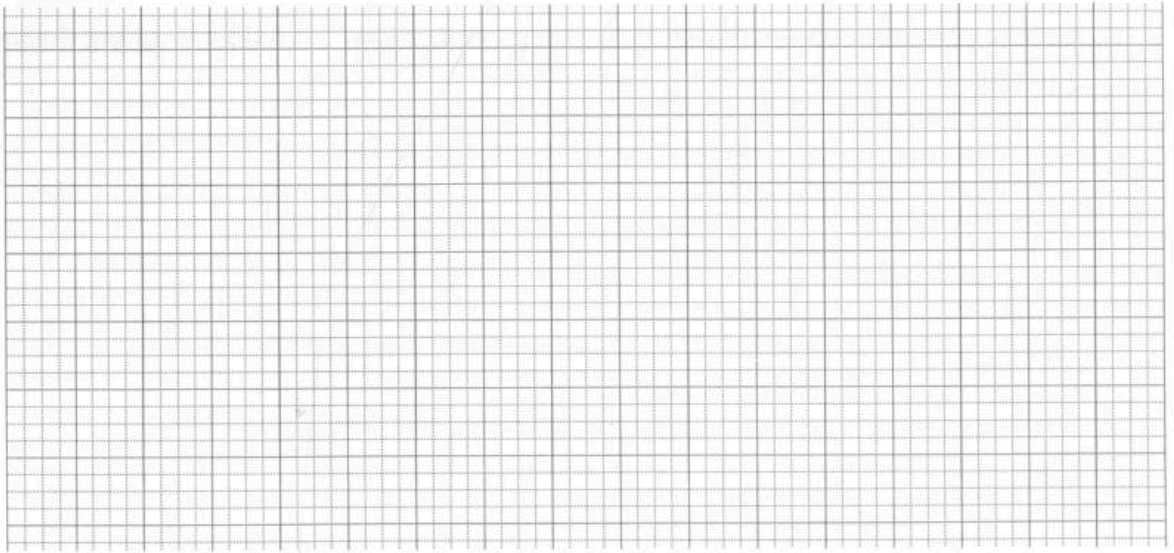
Bài 3. Một người đi xe máy từ A đến B với vận tốc 40km/giờ . Đến B người đó nghỉ 30 phút sau đó quay về A với vận tốc cũ. Hỏi người đó về A lúc mấy giờ. Biết độ dài quãng đường AB dài 130km và người đó đi từ A lúc 7 giờ 45 phút.

Bài giải



Bài 4. Một người đi ô tô trên quãng đường AB hết 3,5 giờ. Một người đi xe máy trên quãng đường đó với vận tốc 40 km/giờ thì hết bao lâu? Biết vận tốc của ô tô là 60km/giờ.

Bài giải





A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Luyện tập chung về: thời gian và vận tốc.

➤ Ôn luyện lại kiến thức tuần 26 và 27.

2. Ôn tập về số tự nhiên, phân số.

➤ Ôn luyện về số tự nhiên, các phép toán về cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên.

➤ Ôn luyện về phân số, các phép toán về cộng, trừ, nhân, chia phân số.

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Giá trị của chữ số 3 trong số 23 406 là:

A. 3000

B. 300

C. 30

D. 3

Câu 2. Phân số $\frac{3}{4}$ viết dưới dạng phân số thập phân là:

A. 0,75

B. 75%

C. $\frac{75}{100}$

D. $\frac{15}{20}$

Câu 3. “Đổi $72 \text{ km/giờ} = \dots\dots \text{ m/giây}$ ”. Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 15

B. 20

C. 25

D. 30

Câu 4. Quãng đường AB dài 90km. Xe máy đi từ A đến B hết 2 giờ 30 phút. Vận tốc của xe máy là:

A. 36 km/giờ

B. 40 km/giờ

C. 45 km/giờ

D. 50 km/giờ

Câu 5. Vận tốc của ca nô khi xuôi dòng là 25km/giờ. Vận tốc của dòng nước là 2,2km/giờ.

Vận tốc của ca nô khi ngược dòng là:

A. 27,2km/giờ

B. 22,8km/giờ

C. 20,6km/giờ

D. 22,7km/giờ

Câu 6. Vận tốc của một ca nô khi nước yên lặng là 26km/giờ, vận tốc của dòng nước là 2,5km/giờ. Nếu ca nô đi xuôi dòng thì sau 1 giờ 30 phút ca nô đi được số ki-lô-mét là:

A. 42,75km

B. 43km

C. 45km

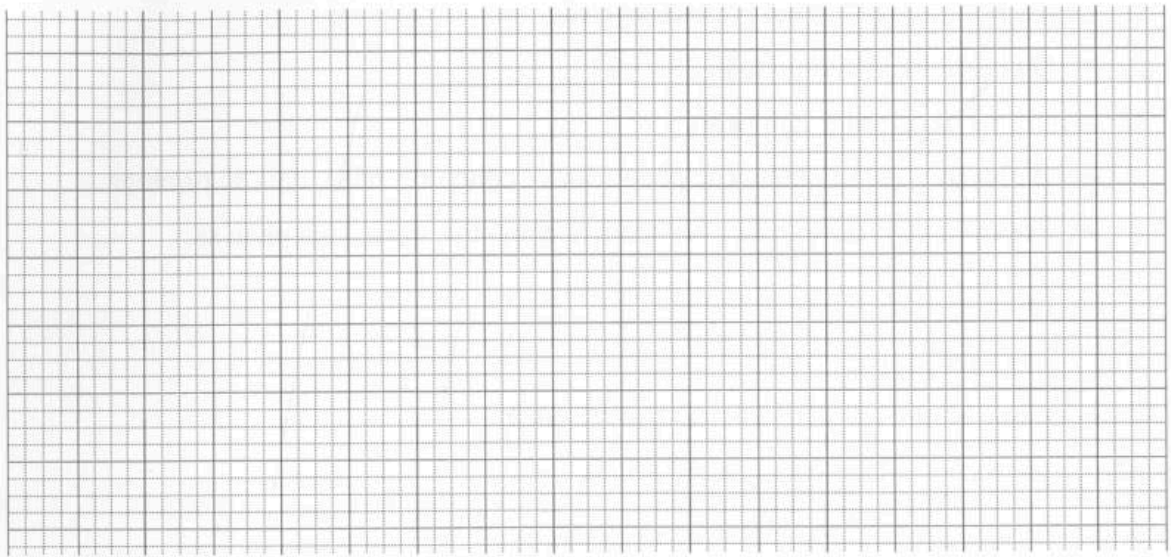
D. 45,5km

II. Phần tự luận.

Bài 1. Một người đi xe máy từ A đến B với vận tốc 35km/giờ, cùng lúc đó một người đi ô tô từ B về A với vận tốc 55km/giờ. Biết quãng đường AB dài 180km.

- a) Sau bao lâu xe máy và ô tô gặp nhau ?
b) Nơi gặp nhau cách A bao nhiêu ki-lô-mét ?

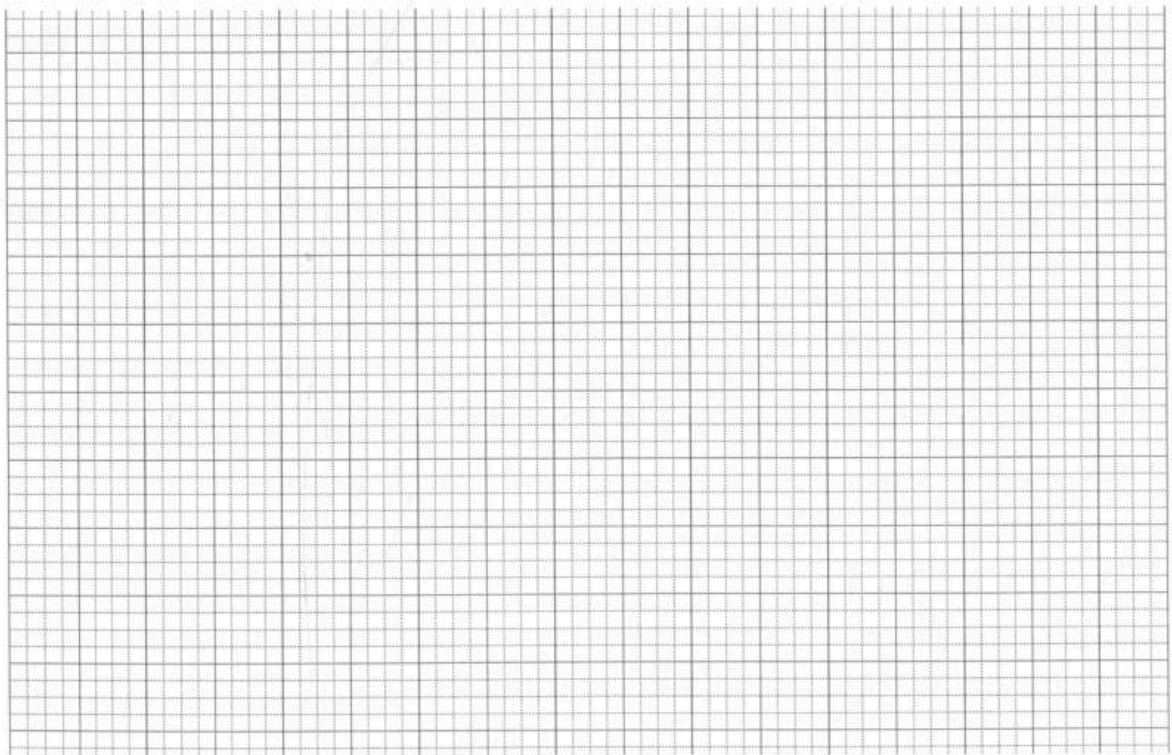
Bài giải



Bài 2. Một xe máy đi từ A đến B với vận tốc 40km/giờ. Sau khi xe máy đi được 30 phút thì một ô tô cũng đi từ A đến B với vận tốc 60km/giờ.

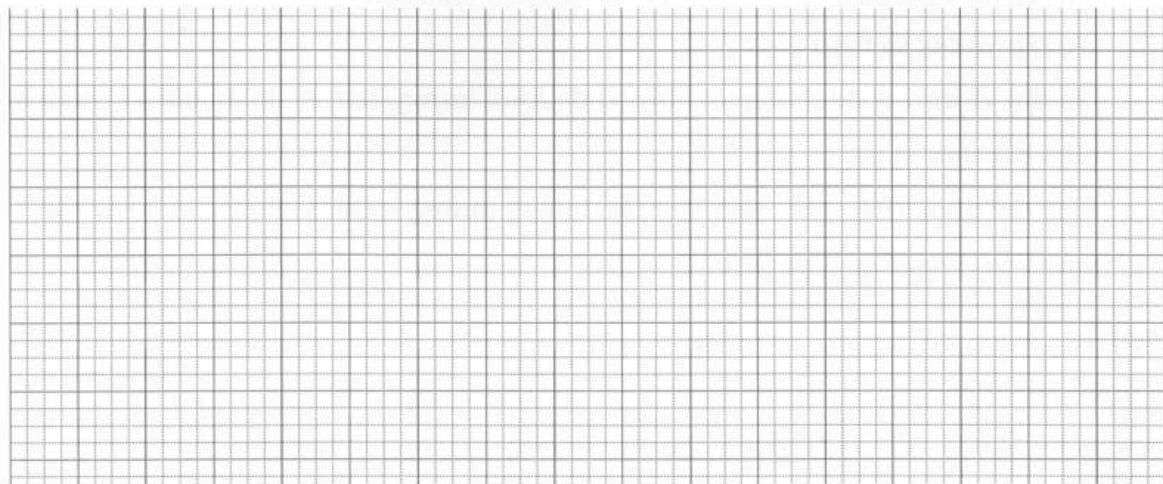
- a) Sau bao lâu thì ô tô đuổi kịp xe máy ?
b) Điểm gặp nhau cách A bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải



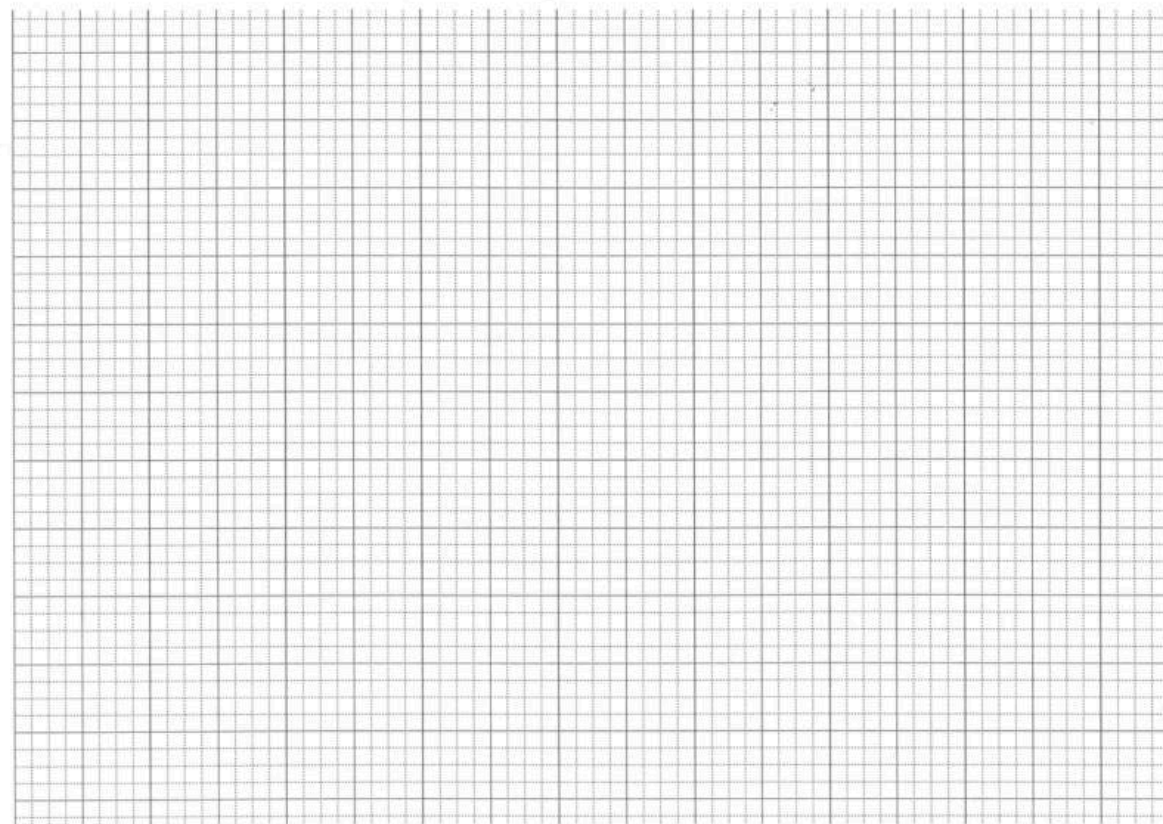
Bài 3. Một xe máy đi từ A đến B với vận tốc 45km/giờ . Cùng lúc đó một ô tô đi từ B về A với vận tốc 60km/giờ . Sau 1 giờ 45 phút thì hai xe gặp nhau. Tính độ dài quãng đường AB.

Bài giải



Bài 4. Một ô tô và một xe máy đi cùng một lúc từ hai đầu của một quãng đường và đi ngược chiều nhau. Sau 1 giờ 45 phút thì 2 xe gặp nhau. Tính độ dài quãng đường AB, biết vận tốc của ô tô là 60km/giờ và vận tốc của xe máy là 45km/giờ .

Bài giải





A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Ôn tập lại cách đọc, viết, so sánh phân số, số thập phân.
2. Ôn tập về các số thập phân.
3. Ôn tập về đơn vị đo thời gian, đơn vị đo khối lượng, đơn vị đo độ dài và quan hệ giữa các đơn vị đo.
4. Biết vận dụng công thức tính vận tốc, quãng đường và thời gian để giải các bài toán liên quan đến thực tiễn.

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Phân số nào sau đây bằng phân số $\frac{3}{5}$?

A. $\frac{9}{20}$

B. $\frac{9}{15}$

C. $\frac{12}{15}$

D. $\frac{6}{18}$

Câu 2. " $\frac{7}{4}$ phút = giây". Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 95

B. 100

C. 105

D. 115

Câu 3. " $3 \text{ tấn } 2 \text{ yến} = \dots\dots \text{ tạ}$ ". Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 30,2

B. 3,002

C. 3,02

D. 32

Câu 4. " $3467\text{m} = \dots\dots \text{km}$ ". Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 3,467

B. 34,67

C. 367,7

D. 0,3467

Câu 5. " $2 \text{ năm } 3 \text{ tháng} = \dots\dots \text{tháng}$ ". Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 23

B. 24

C. 25

D. 27

Câu 6. Một ca nô xuôi dòng với vận tốc 25km/giờ. Biết vận tốc dòng nước là 2km/giờ. Hỏi vận tốc ca nô khi nước yên lặng là bao nhiêu?

A. 27km/giờ

B. 23km/giờ

C. 29km/giờ

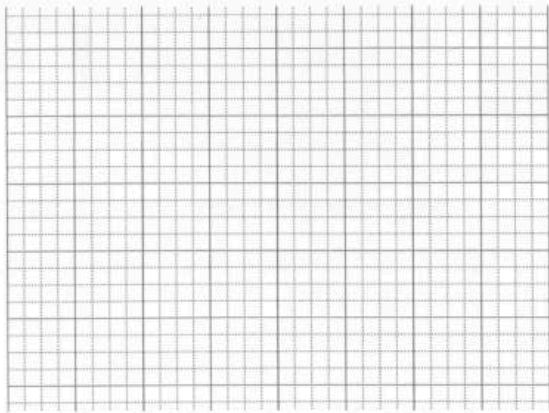
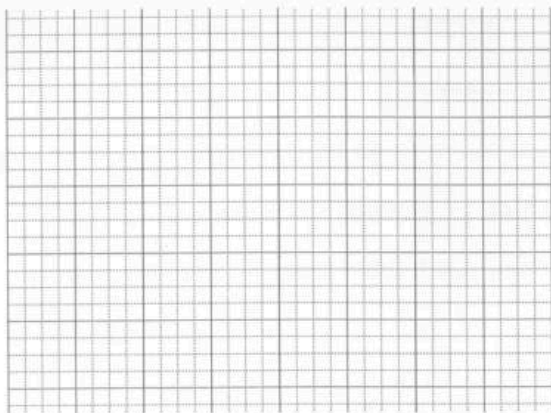
D. 21km/giờ

II. Phần tự luận.

Bài 1. So sánh các phân số sau:

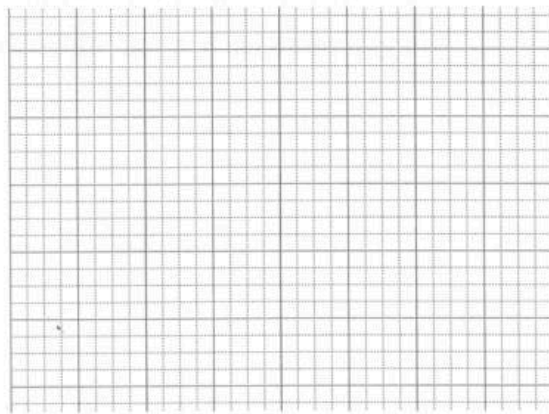
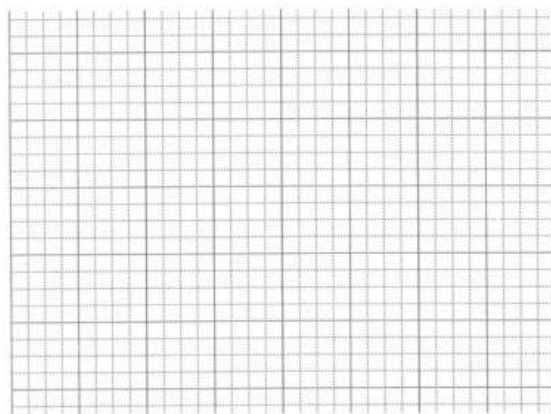
a) $\frac{5}{6}$ và $\frac{7}{8}$

b) $\frac{9}{5}$ và $\frac{3}{2}$



c) $\frac{2017}{2018}$ và $\frac{2019}{2020}$

d) $\frac{2018}{2017}$ và $\frac{2020}{2019}$



Bài 2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

a) $2345\text{m} = \frac{\quad}{\quad} \text{km}$

b) $306 \text{ kg} = \frac{\quad}{\quad} \text{tấn}$

c) $456\text{mm} = \frac{\quad}{\quad} \text{m}$

d) $1267\text{g} = \frac{\quad}{\quad} \text{kg}$

e) $23\text{km } 32\text{m} = \frac{\quad}{\quad} \text{km}$

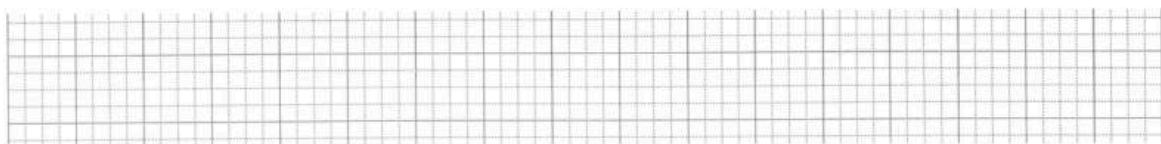
g) $3 \text{ tấn } 12 \text{ yến} = \frac{\quad}{\quad} \text{tấn}$

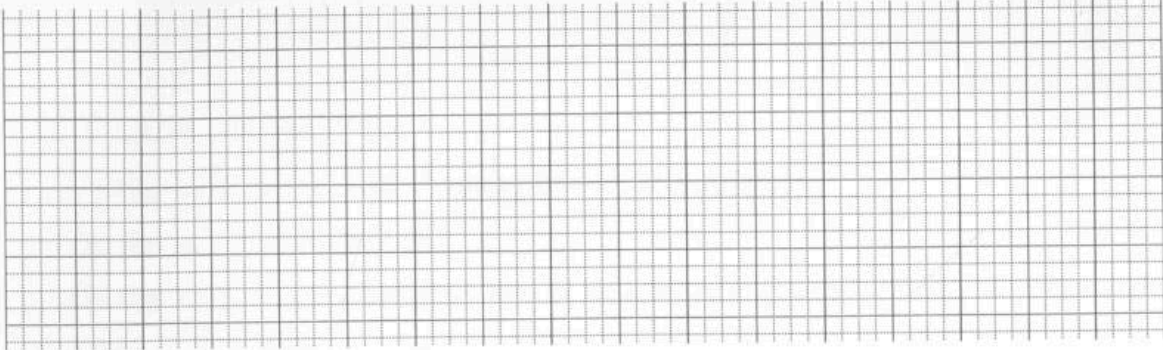
h) $9\text{m } 52\text{cm} = \frac{\quad}{\quad} \text{m}$

i) $3\text{kg } 15\text{dag} = \frac{\quad}{\quad} \text{kg}$

Bài 3. Một ô tô đi từ thành phố A lúc 8 giờ 30 phút và đến thành phố B lúc 10 giờ 15 phút. Giữa đường ô tô có nghỉ 15 phút. Tính vận tốc của xe ô tô, biết rằng hai thành phố A và B cách nhau 90km.

Bài giải





Bài 4. Lúc 6 giờ 30 phút một xe máy đi từ A đến B với vận tốc 40 km/giờ. Sau khi xe máy đi được 1 giờ 30 phút thì một ô tô cũng đi từ A đến B với vận tốc 60 km/giờ.

- a) Ô tô đuổi kịp xe máy lúc mấy giờ ?
b) Nơi gặp nhau cách A bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải



A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Ôn tập và củng cố lại các đơn vị đo diện tích, thể tích, đơn vị đo thời gian, đơn vị đo khối lượng. Nắm được mối quan hệ giữa các đơn vị đo.
2. Ôn tập phép cộng.

Giải các bài toán có liên quan đến đơn vị đo thời gian, đơn vị đo khối lượng và đơn vị đo thể tích.

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Đơn vị đo diện tích là:

- A. mét B. mét vuông C. mét khối D. tạ

Câu 2. Đơn vị đo thời gian là:

- A. tấn B. giờ C. mét D. yến

Câu 3. " $4m^3\ 35dm^3 = \dots\dots m^3$ ". Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 4035 B. 435 C. 4,035 D. 40 035

Câu 4. "2 giờ 15 phút = $\dots\dots$ giờ". Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 2,15 B. 2,25 C. 2,35 D. 2,5

Câu 5. Một xe máy đi hết quãng đường AB với vận tốc 36km/giờ thì hết thời gian là 1 giờ 30 phút. Nếu ô tô đi quãng đường đó với vận tốc 45km/giờ thì hết bao lâu?

- A. 1 giờ 12 phút B. 1 giờ 15 phút C. 1 giờ 20 phút D. 1 giờ 25 phút

Câu 6. Một ca nô xuôi dòng từ A đến B với vận tốc 25km/giờ thì hết 1 giờ 48 phút. Nếu ca nô ngược dòng từ B về A thì hết bao lâu? Biết vận tốc dòng nước là 2,5km/giờ.

- A. 2 giờ 15 phút B. 1 giờ 30 phút C. 1 giờ 50 phút D. 2 giờ

II. Phần tự luận.

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

a) $3ha\ 5dam^2 =$

 m^2

b) $12m^2\ 15dm^2 =$

 m^2

c) $4m^2\ 203cm^2 =$

 m^2

d) $5,35km^2 =$

 m^2

e) $5,6\text{m}^2\ 34\text{cm}^2 =$  dm^2

g) $8\text{ha}\ 45\text{m}^2 =$  ha

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

a) $3,5\text{m}^3 =$  dm^3

b) $3\text{m}^3\ 25\text{dm}^3 =$  m^3

c) $\frac{3}{4}\text{dm}^3 =$  cm^3

d) $2\frac{3}{5}\text{m}^3 =$  dm^3

e) $5\text{dm}^3\ 23\text{cm}^3 =$  dm^3

g) $7,09\text{m}^3\ 340\text{cm}^3 =$  dm^3

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

a) $5\text{ giờ } 30\text{ phút} =$  phút

b) $3\text{ giờ } 45\text{ phút} =$  giờ

c) $2\text{ phút } 25\text{ giây} =$  giây

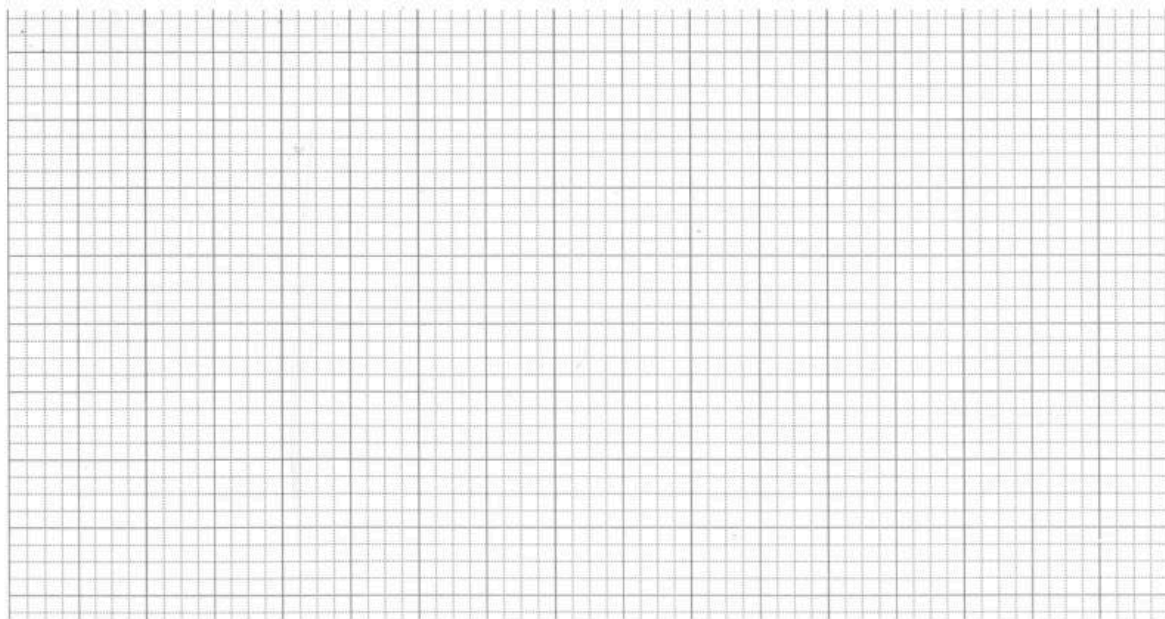
d) $6\text{ phút } 15\text{ giây} =$  phút

e) $3\text{ tuần } 4\text{ ngày} =$  ngày

g) $2\text{ năm } 6\text{ tháng} =$  năm

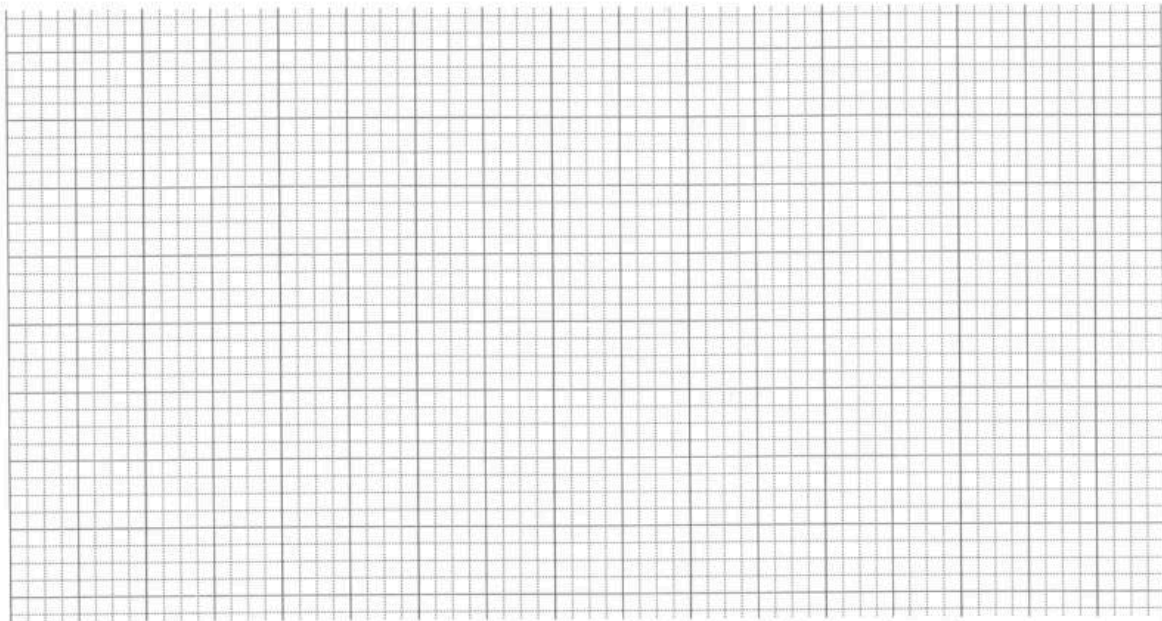
Bài 4. Một ô tô dự định đi quãng đường dài 350km. Ô tô đó đi với vận tốc 60km/giờ và đã đi được 3 giờ 36 phút. Hỏi ô tô cần đi tiếp đoạn đường dài bao nhiêu ki-lô-mét nữa ?

Bài giải



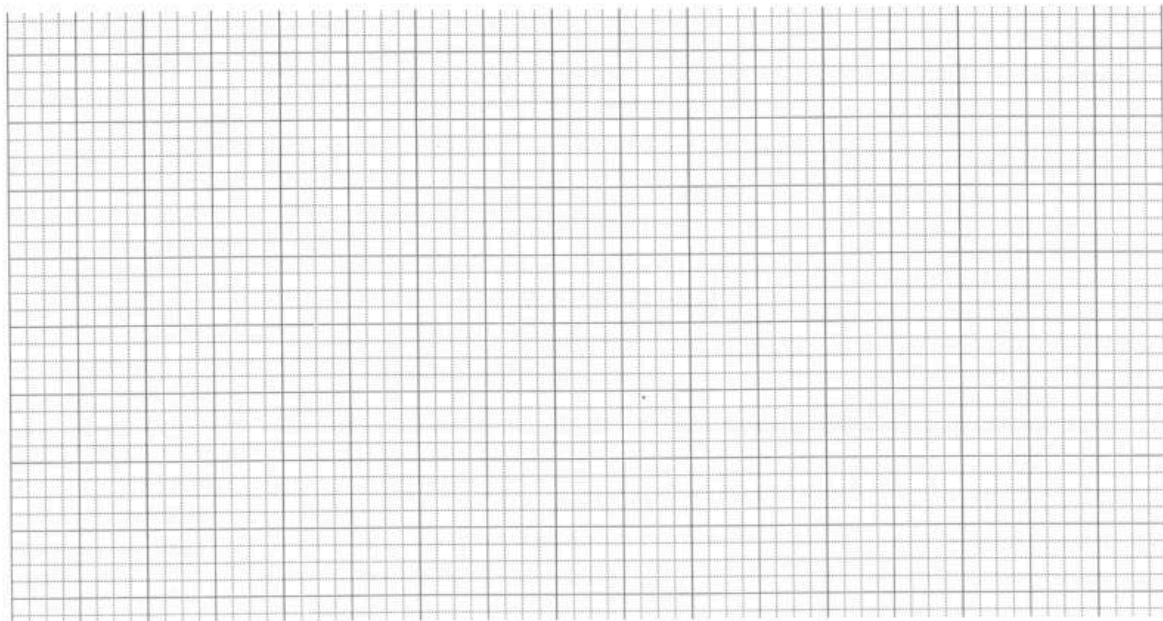
Bài 5. Hai thùng A và B có tổng 415l dầu. Nếu lấy 35l dầu ở thùng A đổ sang thùng B thì thùng B nhiều hơn thùng A là 7l dầu. Hỏi lúc đầu mỗi thùng có bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải



Bài 6. Một xe máy đi từ tỉnh Hưng Yên lúc 7 giờ 30 phút và đến tỉnh Hải Dương lúc 10 giờ. Xe máy đi với vận tốc 42km/giờ và nghỉ ở dọc đường 20 phút. Tính độ dài quãng đường từ tỉnh Hưng Yên đến tỉnh Hải Dương.

Bài giải



Bài 7. Lúc 7 giờ 30 một người đi xe đạp từ A với vận tốc 12km/giờ để đến B. Lúc 8 giờ một người khác đi xe máy từ A với vận tốc 36km/giờ và đến B lúc 8 giờ 30 phút. Hỏi người đi xe đạp đến trước hay đến sau người đi xe máy ?

Bài giải

Bài 8. Quãng đường AB dài 114km . Lúc 6 giờ 45 phút một người đi xe đạp từ A đến B với vận tốc 12km/giờ . Cùng lúc đó một người đi xe máy từ B về A với vận tốc 45km/giờ . Hỏi lúc mấy giờ hai xe gặp nhau ?

Bài giải



A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Ôn tập kỹ năng thực hiện phép tính trừ, nhân, chia số tự nhiên, số thập phân và phân số.
2. Nắm được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của các phép tính, tính chất nhân một số với một tổng, chia một tổng cho một số, cách tính nhẩm,...
3. Giải các bài toán có liên quan đến đơn vị đo thời gian.

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Giá trị của biểu thức $13,5 : 2 - 2,24$ là:

- A. 4,25 B. 4,51 C. 4,15 D. 4,05

Câu 2. Giá trị của biểu thức $\frac{5}{2} - \frac{3}{2} \times \frac{2}{5}$ là:

- A. $\frac{19}{10}$ B. $\frac{10}{19}$ C. $\frac{19}{20}$ D. $\frac{20}{19}$

Câu 3. Kết quả của phép tính $82,3 : 0,01$ là:

- A. 8,23 B. 823 C. 8320 D. 0,823

Câu 4. An đi học từ nhà đến trường mất 15 phút. Hôm nay An bắt đầu đi học từ nhà lúc 6 giờ 30 phút. Hỏi An đến trường lúc mấy giờ ?

- A. 6 giờ 45 phút B. 6 giờ 40 phút C. 6 giờ 15 phút D. 7 giờ 15 phút

Câu 5. Một ô tô đi trên quãng đường AB với vận tốc 50km/giờ thì hết 1 giờ 36 phút. Độ dài quãng đường AB là:

- A. 60km B. 70km C. 80km D. 90km

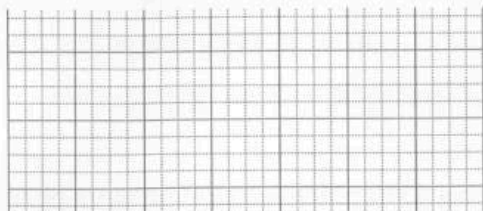
Câu 6. Khoảng cách từ nhà Minh tới trường là 6km. Biết rằng Minh đạp xe từ nhà đến trường hết 30 phút. Vận tốc đi xe đạp của Minh là:

- A. 18km/giờ B. 10km/giờ C. 15km/giờ D. 12km/giờ

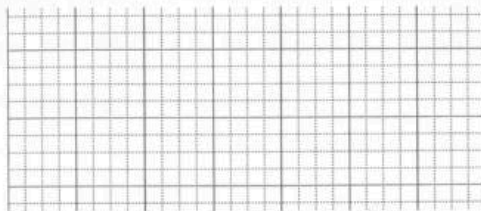
II. Phần tự luận.

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức:

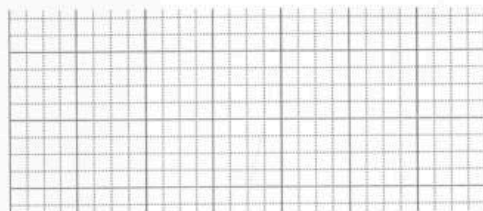
a) $32,5 \times 4 - 17,52$



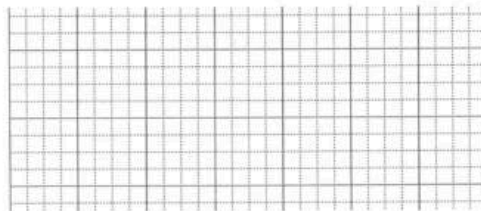
b) $9,07 \times 0,125 \times 80$



c) $6,28 \times 25,7 + 25,7 \times 3,72$

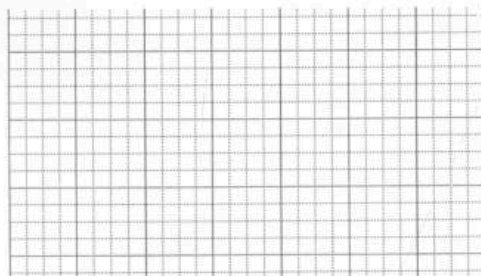


d) $6,89 \times 14,7 - 6,89 \times 4,7$

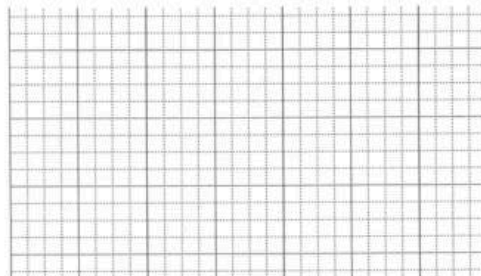


Bài 2. Tìm x , biết:

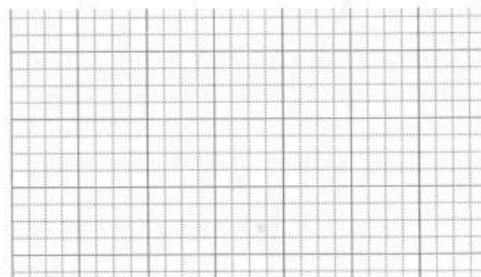
a) $333 : x = 12,5 \times 3,6$



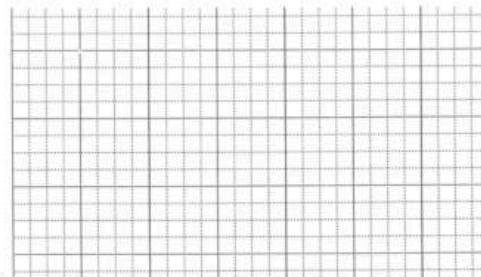
b) $46,5 - 5,3 : x = 33,25$



c) $(x + 2,7) : 2,3 = 25,3$

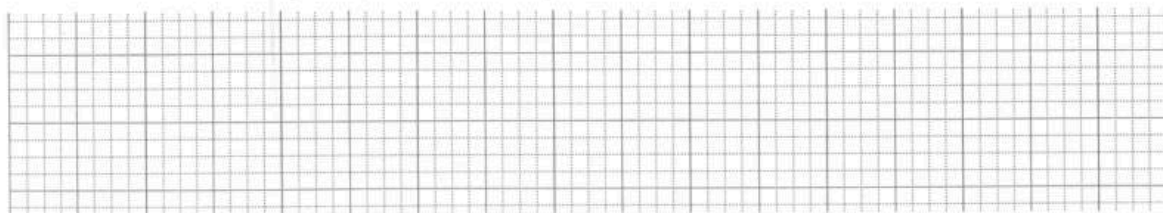


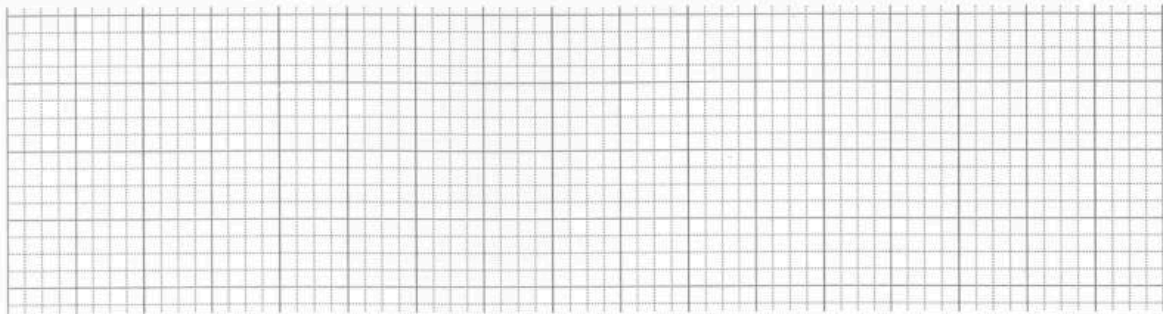
d) $(x + 9,2) \times 24 = 292,32$



Bài 3. Một thuyền máy đi ngược dòng từ A đến B. Vận tốc của thuyền máy khi nước yên lặng là 23,5 km/giờ, vận tốc của dòng nước là 2,5 km/giờ. Sau 2 giờ 48 phút thuyền máy đến B. Tính độ dài quãng đường AB.

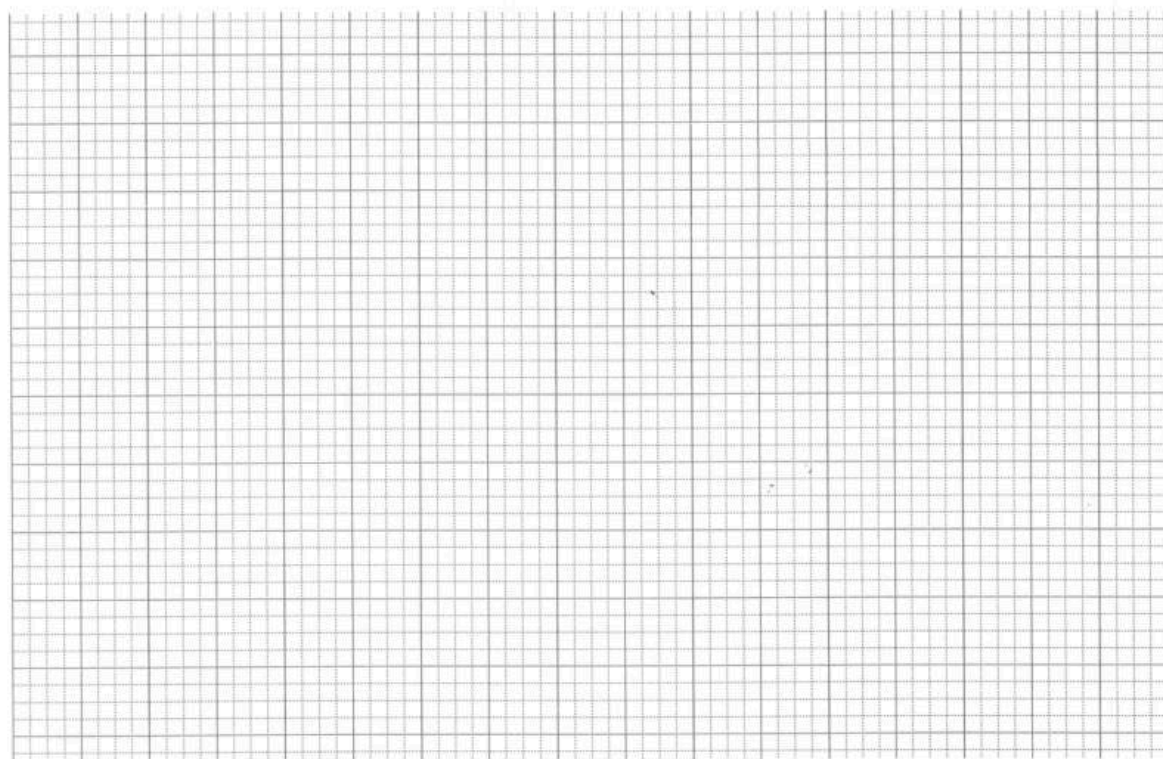
Bài giải





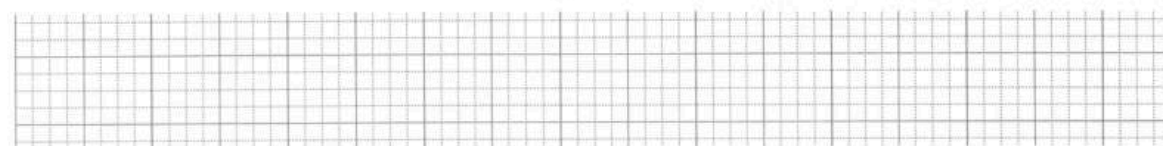
Bài 4. Quãng đường AB dài 110,4km. Cùng một lúc một ô tô đi từ A đến B và một xe máy đi từ B về A. Sau 1 giờ 12 phút thì hai xe gặp nhau. Tính vận tốc của mỗi xe, biết rằng vận tốc của ô tô hơn vận tốc của xe máy là 8 km/giờ.

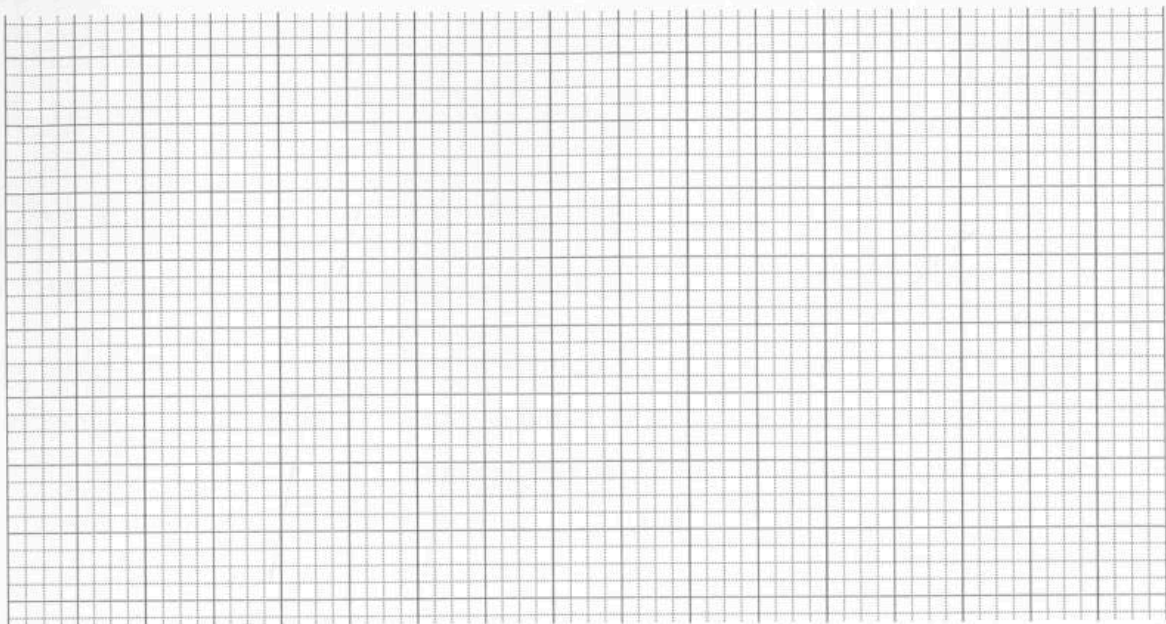
Bài giải



Bài 5. Một người đi xe đạp từ A lúc 8 giờ 30 để đến B với vận tốc 15km/giờ. Sau đó một người đi xe máy cũng xuất phát từ A để đến B với vận tốc 36km/giờ. Hỏi người đi xe máy phải khởi hành lúc nào để đến B cùng lúc với người đi xe đạp. Biết quãng đường AB dài 54km.

Bài giải

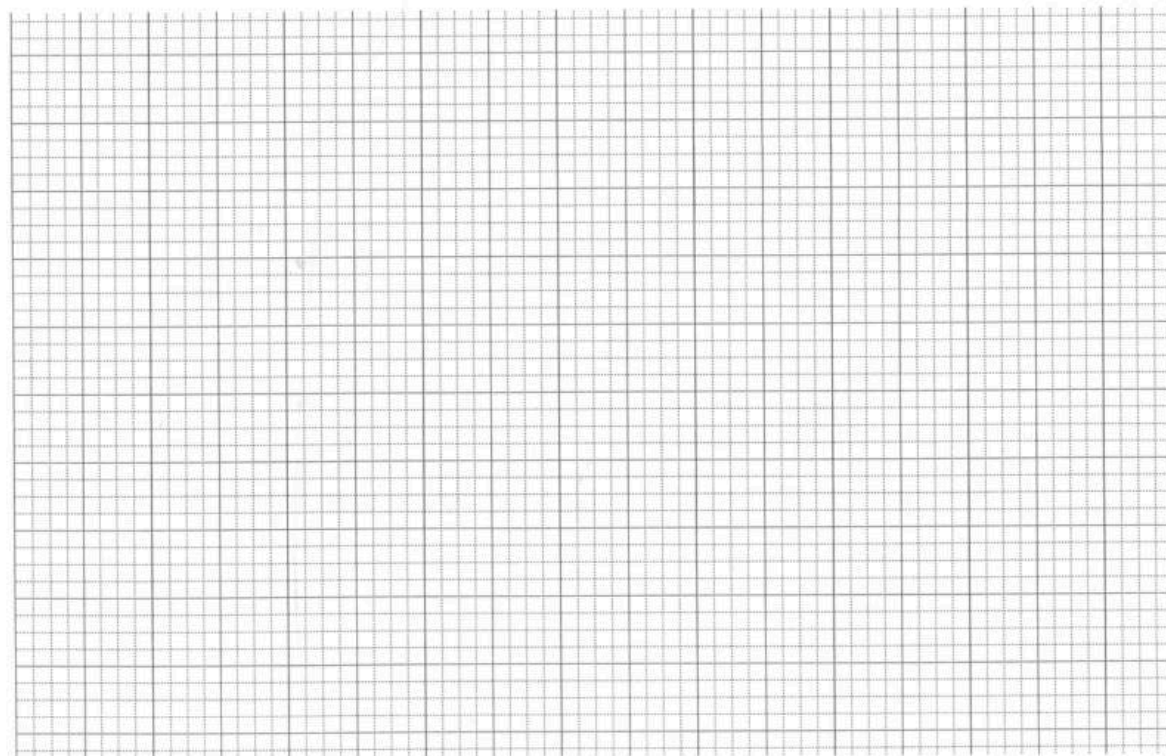




Bài 6. Lúc 8 giờ 15 phút một xe máy đi từ A với vận tốc 35km/giờ . Đến 9 giờ một ô tô cũng đi từ A với vận tốc 50km/giờ và đi cùng chiều với xe máy. Biết quãng đường AB dài 100km .

- a) Hỏi đến mấy giờ thì ô tô đuổi kịp xe máy ?
- b) Nơi gặp nhau cách A bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải





A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Ôn tập về các phép tính với số đo thời gian.
2. Ôn tập về chu vi và diện tích một số hình.

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. $7 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = ?$. Kết quả của phép tính là:

- A. 9 giờ 30 phút B. 9 giờ 55 phút C. 10 giờ 15 phút D. 10 giờ 5 phút

Câu 2. $8 \text{ phút } 32 \text{ giây} \times 2 = ?$. Kết quả của phép tính là:

- A. 16 phút 32 giây B. 17 phút 4 giây C. 8 phút 34 giây D. 8 phút 64 giây

Câu 3. Hương làm 4 bông hoa mất 12 phút 44 giây. Hỏi làm một bông hoa Hương mất bao nhiêu thời gian ?

- A. 3 phút 10 giây B. 3 phút 11 giây C. 3 phút 12 giây D. 3 phút 15 giây

Câu 4. Một hình tròn có đường kính 7cm thì chu vi của hình tròn đó là:

- A. 43,69cm B. 43,96cm C. 21,89cm D. 21,98cm

Câu 5. Một hình tam giác có độ dài cạnh đáy là 3,5dm và chiều cao tương ứng là 40cm. Diện tích của tam giác là:

- A. 7dm^2 B. 70dm^2 C. 70cm^2 D. $0,7\text{dm}^2$

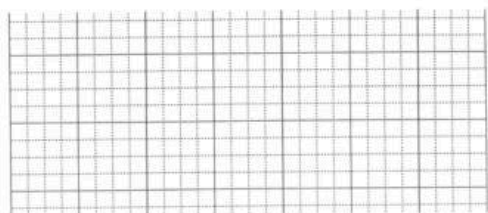
Câu 6. Một hình thang có đáy bé bằng 8,5cm và bằng $\frac{1}{2}$ đáy lớn. Chiều cao là 6cm. Diện tích của hình thang đó là:

- A. $76,5\text{cm}^2$ B. $75,6\text{cm}^2$ C. $57,6\text{cm}^2$ D. $56,7\text{cm}^2$

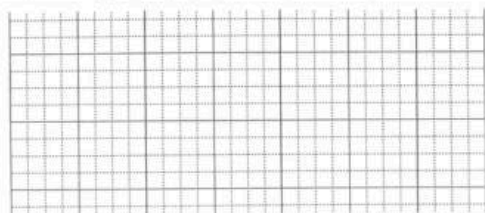
II. Phần tự luận.

Bài 1. Tính.

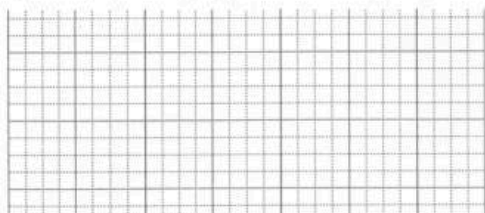
a) $4 \text{ giờ } 25 \text{ phút} + 7 \text{ giờ } 56 \text{ phút}$



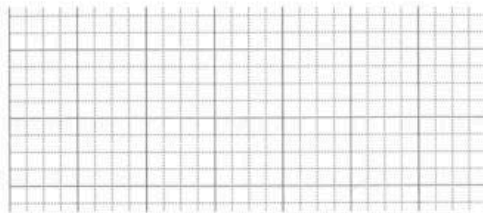
b) $18 \text{ giờ } 5 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 25 \text{ phút}$



c) $3 \text{ phút } 15 \text{ giây} \times 6$

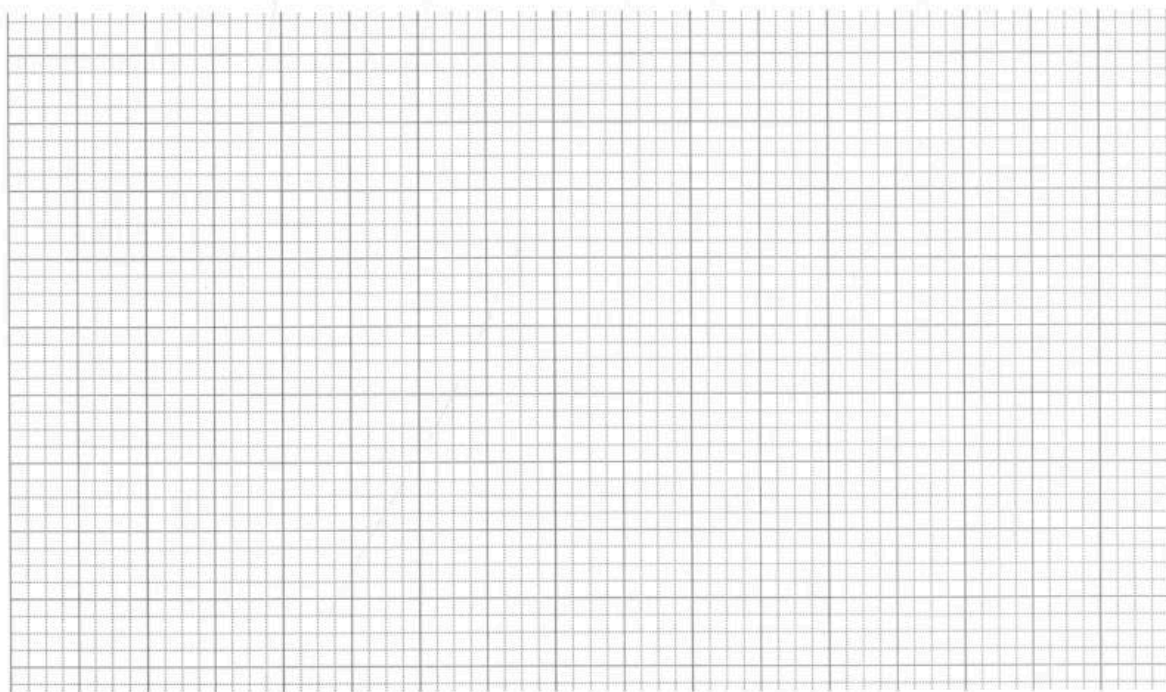


d) $54,9 \text{ phút} : 3$



Bài 2. Một hình thang có chiều cao 9cm. Đáy lớn bằng $\frac{5}{3}$ chiều cao. Đáy bé bằng trung bình cộng của đáy lớn và chiều cao. Tính diện tích của hình thang đó.

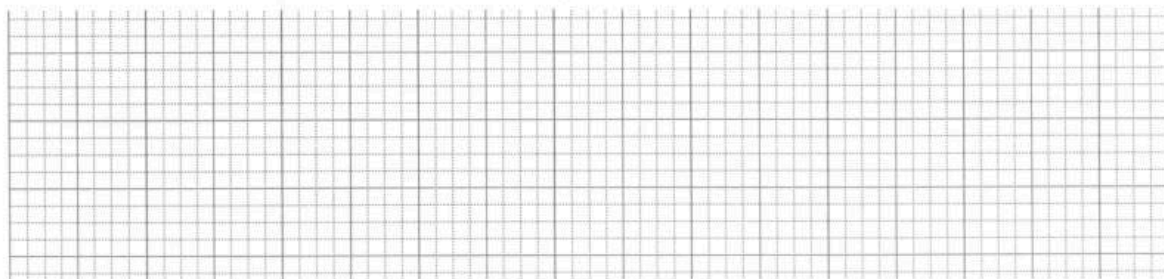
Bài giải

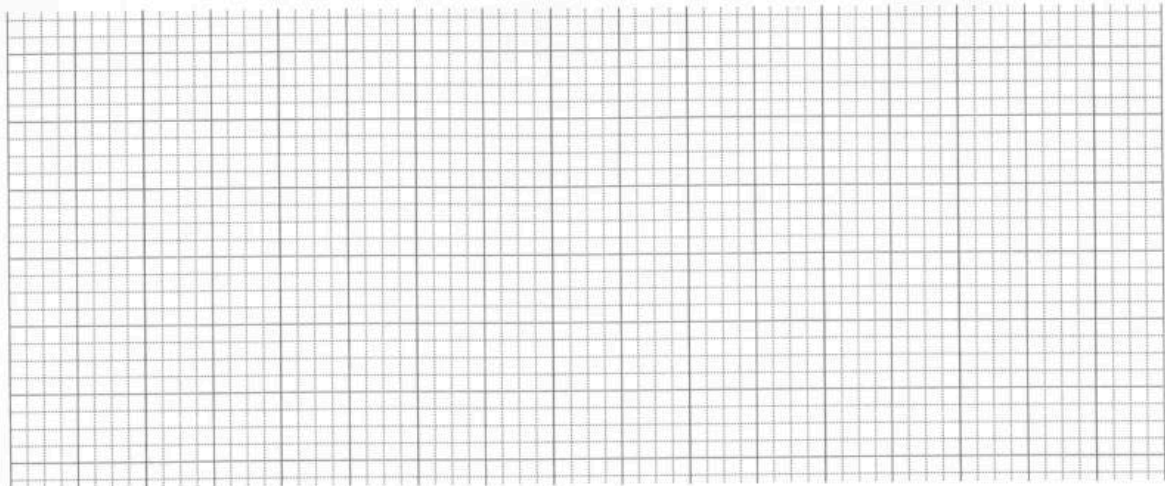


Bài 3. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 300m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

Người ta trồng lúa trên thửa ruộng đó. Cứ 100m^2 thu hoạch được 70kg thóc. Hỏi cả thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc?

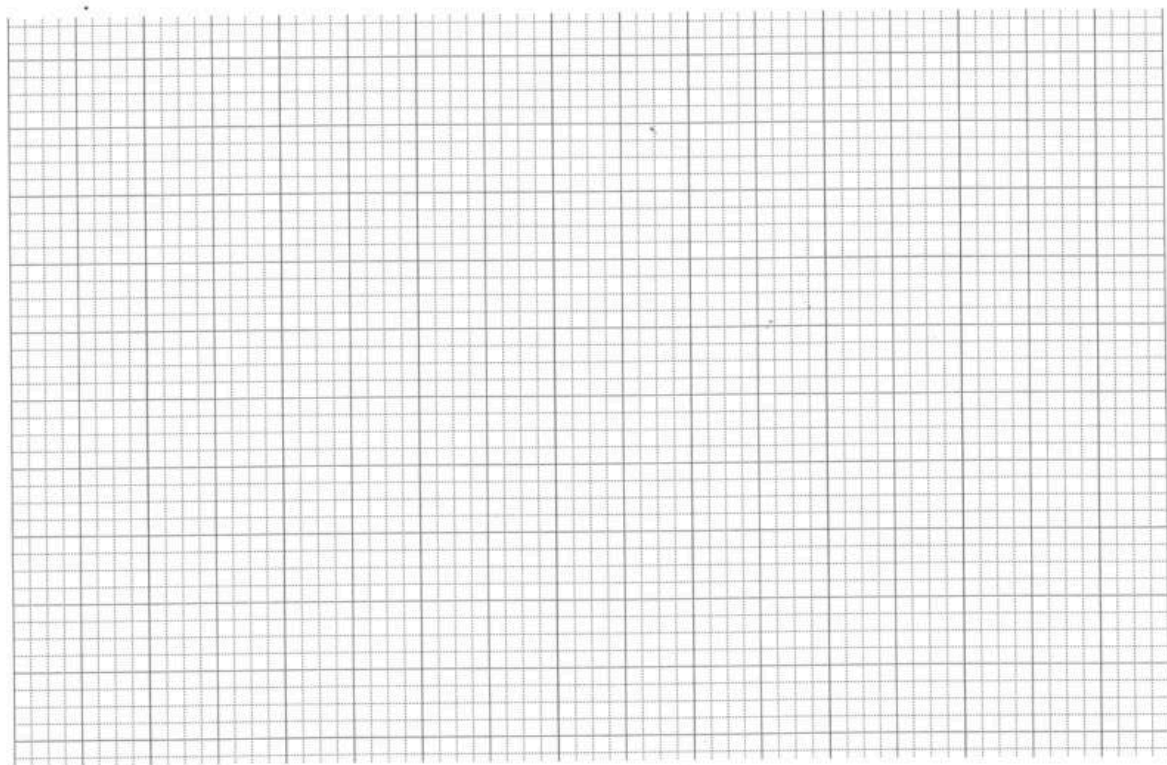
Bài giải





Bài 4. Một mảnh đất hình thang có đáy bé 8,5m, đáy lớn 15m. Sau khi mở rộng thêm đáy lớn thêm 3m thì diện tích mảnh đất tăng thêm $7,5\text{m}^2$. Tính diện tích mảnh đất hình thang khi chưa mở rộng.

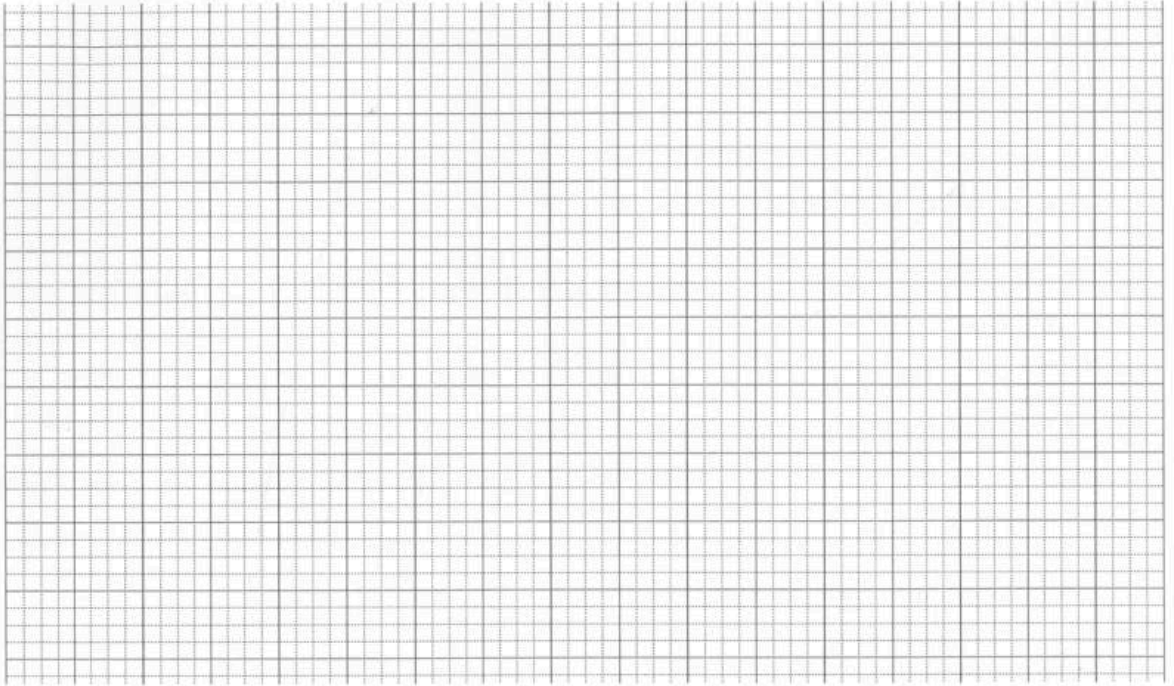
Bài giải



Bài 5. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có các kích thước trong lòng bể là: chiều dài 8m, chiều rộng 6m và chiều cao 4m. Biết rằng 70% thể tích của bể đang chứa nước.

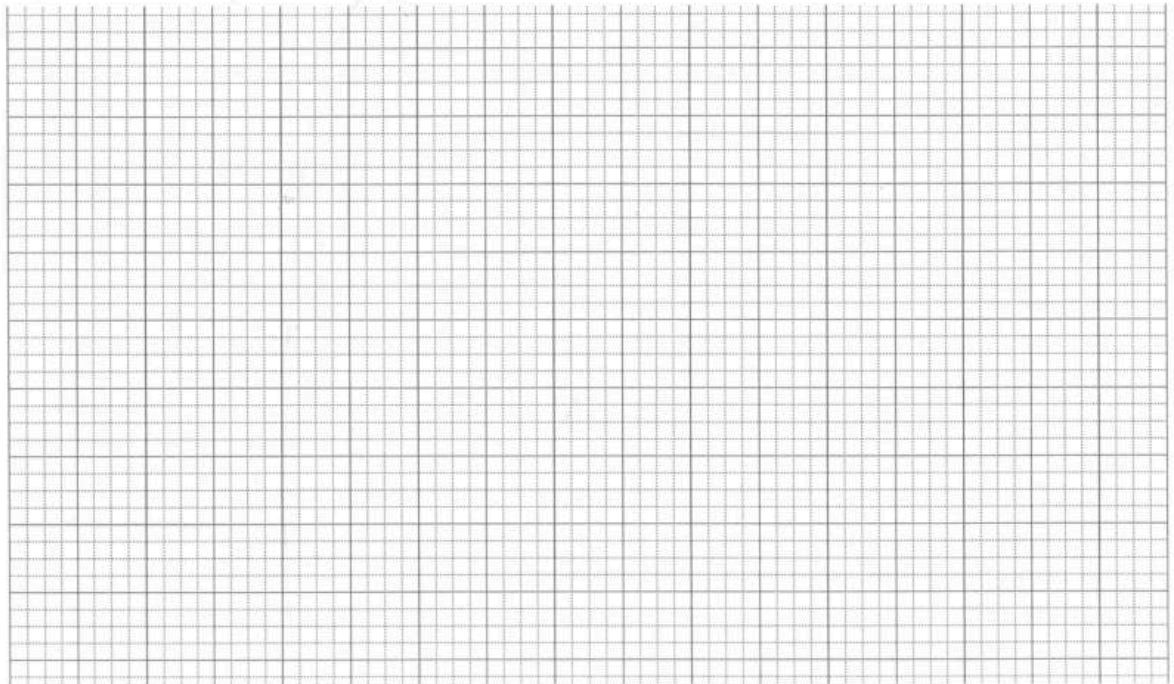
- Tính thể tích của bể nước.
- Tính chiều cao của mực nước trong bể.

Bài giải



Bài 6. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có các kích thước trong lòng bể là: chiều dài 2,5m, chiều rộng 2m, chiều cao 1,5m. Khi bể không có nước, người ta mở vòi cho nước chảy vào bể, mỗi phút vòi chảy được 20%. Hỏi sau bao lâu vòi chảy được 80% thể tích của bể nước ?

Bài giải





A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Ôn tập về diện tích, thể tích của một hình.
2. Ôn tập về giải toán.

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Một hình lập phương có diện tích xung quanh 24dm^2 thì diện tích toàn phần của hình lập phương đó là:

- A. 36dm^2 B. 36dm^3 C. 36dm D. 36cm^2

Câu 2. Thể tích của một hình hộp chữ nhật là 120cm^3 , chiều rộng là 3cm , chiều dài là 5cm . Vậy chiều cao của hình hộp chữ nhật là:

- A. 6cm B. 7cm C. 8cm D. 9cm

Câu 3. Một hình hộp chữ nhật có chu vi đáy là 26cm , chiều dài 7cm và chiều cao 8cm . Thể tích của hình hộp chữ nhật đó là:

- A. 465cm^3 B. 456cm^3 C. 363cm^3 D. 336cm^3

Câu 4. Hoa mua 5kg táo hết $120\,000$ đồng. Vậy Hoa mua 9kg táo như vậy hết số tiền là:

- A. $216\,000$ đồng B. $220\,000$ đồng C. $116\,000$ đồng D. $150\,000$ đồng

Câu 5. Hình thang có độ dài đáy lớn 5dm , đáy bé 40cm và chiều cao 3dm thì diện tích hình thang là:

- A. $15,3\text{dm}^2$ B. $13,5\text{dm}^2$ C. $13,5\text{cm}^2$ D. $15,3\text{cm}^2$

Câu 6. Biết 80% số học sinh của một trường là 448 em. Vậy 30% số học sinh của trường là:

- A. 286 em B. 268 em C. 168 em D. 186 em

II. Phần tự luận.

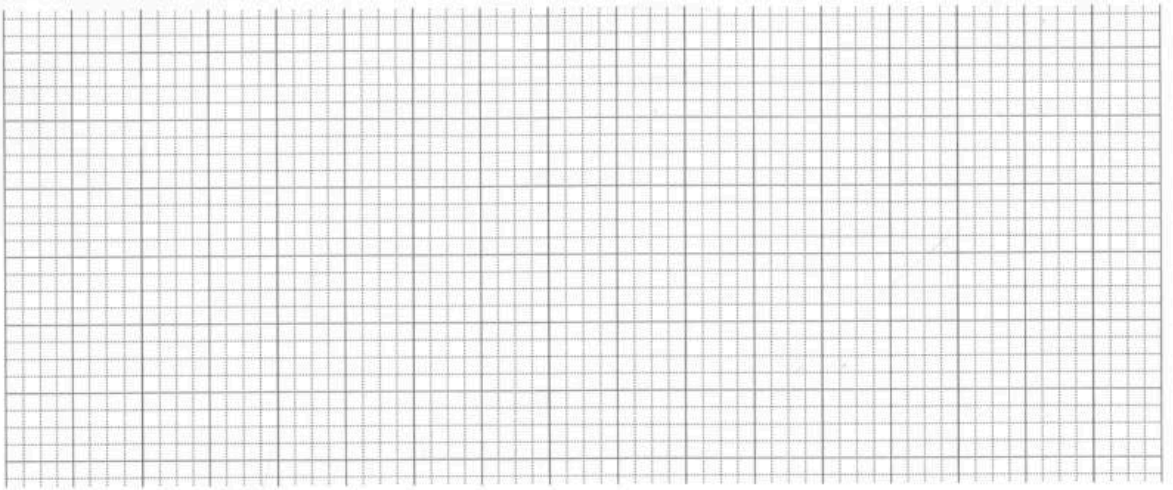
Bài 1. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có kích thước trong lòng bể là: Chiều dài $2,5\text{m}$; chiều rộng $1,5\text{m}$ và chiều cao $1,5\text{m}$.

a) Tính diện tích xung quanh của bể.

b) Nếu bể không có nước thì phải đổ bao nhiêu lít nước thì đầy bể? (biết $1\text{dm}^3 = 1$ lít)

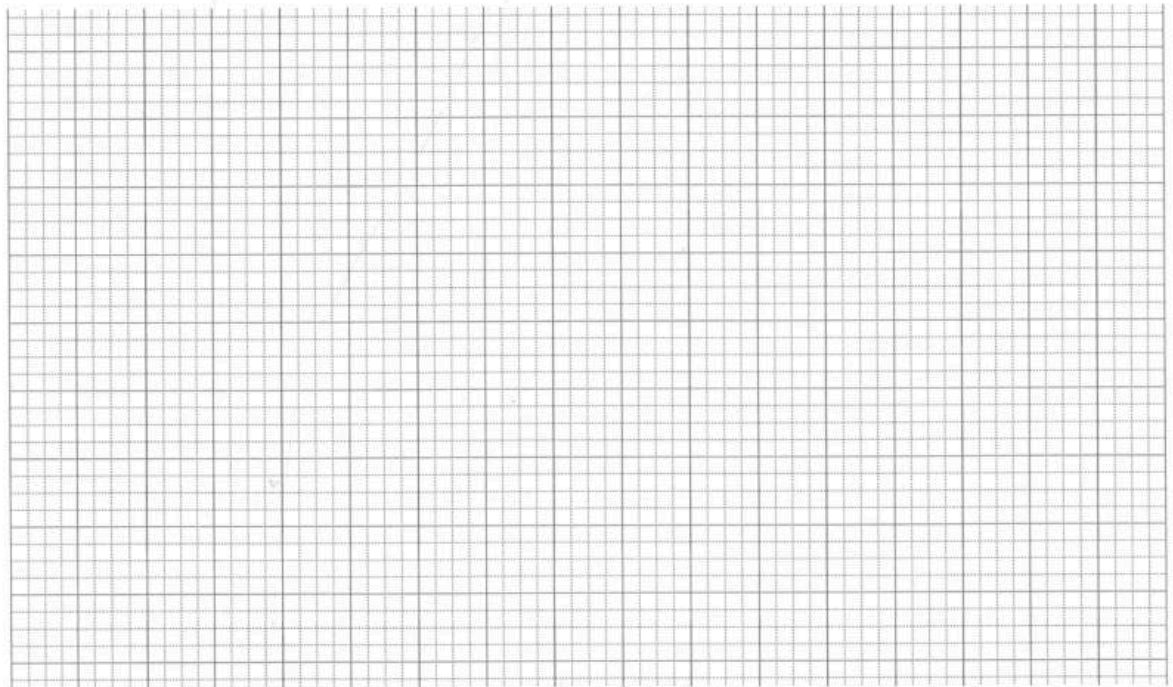
Bài giải





Bài 2. Người ta dùng tôn gò thành một thùng hình hộp chữ nhật không có nắp: chiều dài thùng là 2,2m; chiều rộng của thùng là 1,5m và chiều cao bằng $\frac{3}{5}$ chiều rộng. Tính diện tích tôn cần dùng để làm thùng (biết các mép hàn không đáng kể).

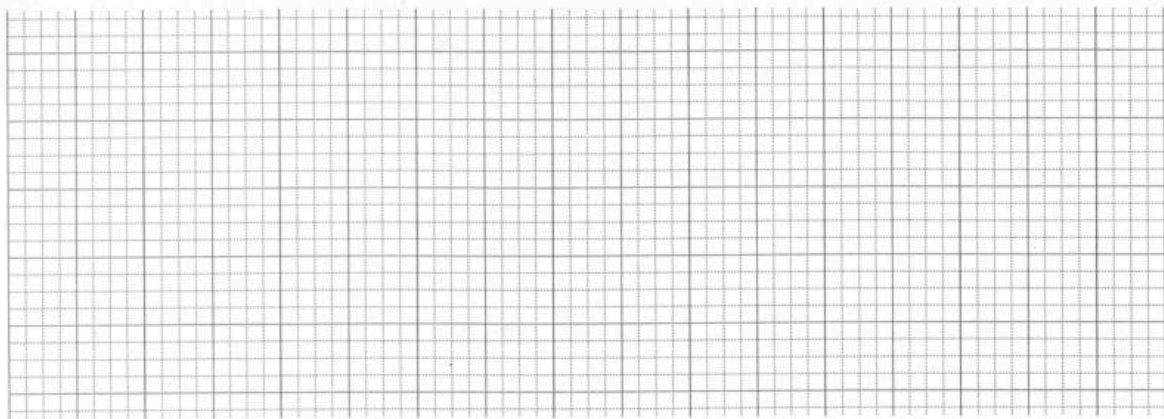
Bài giải



Bài 3. Một tổ gồm 12 người đắp xong đoạn đường trong 16 ngày. Hỏi nếu tổ chỉ có 4 người thì đắp xong đoạn đường đó trong bao nhiêu ngày? Biết năng suất làm việc của mỗi người là như nhau.

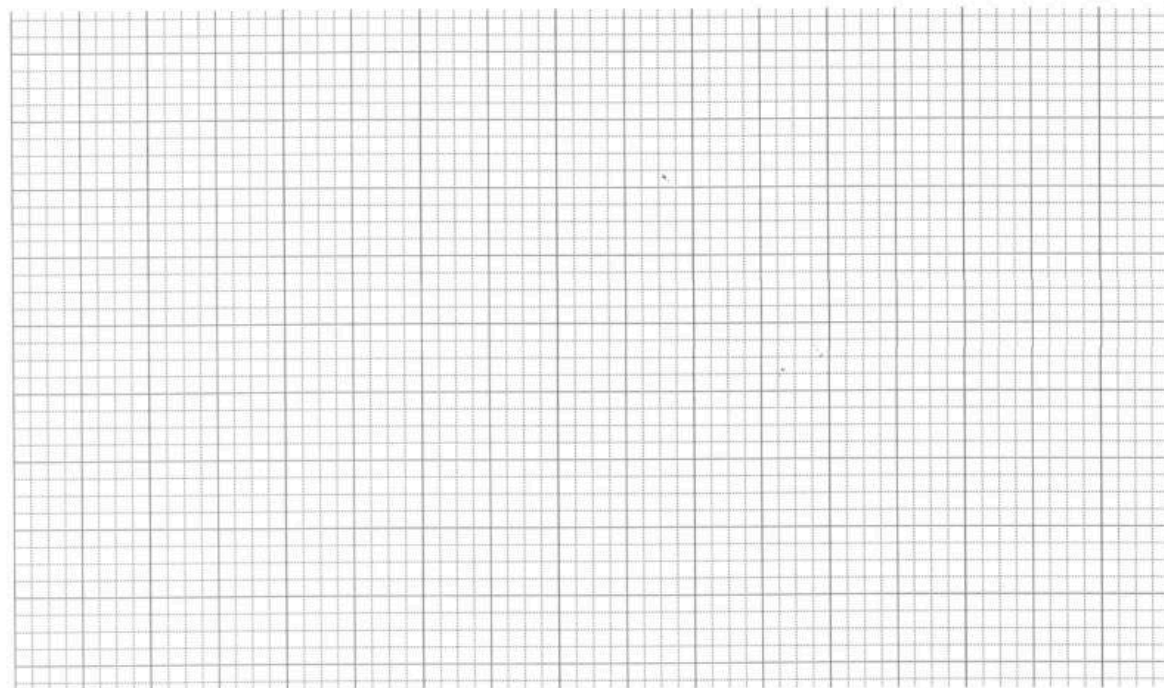
Bài giải





Bài 4. Hai ô tô xuất phát từ A và B cùng một lúc và đi ngược chiều nhau. Quãng đường AB dài 180km. Sau 2 giờ hai xe gặp nhau. Tính vận tốc của mỗi xe, biết vận tốc xe đi từ A lớn hơn vận tốc xe đi từ B là 10km/giờ.

Bài giải





A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Luyện tập chung về các dạng toán đã học.
2. Ôn tập các đơn vị đo: Khối lượng, diện tích, thời gian, thể tích.
3. Ôn tập về biểu đồ.

Củng cố kỹ năng giải toán có lời văn liên quan đến các dạng toán : Tìm số trung bình cộng, tìm hai số khi biết tổng (hiệu) của hai số, tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số.

B. BÀI TẬP

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Một hình chữ nhật có chu vi 36cm. Chiều dài bằng $\frac{5}{4}$ chiều rộng. Diện tích của hình

chữ nhật là:

- A. 40cm^2 B. 80cm^2 C. 60cm^2 D. 160cm^2

Câu 2. Một hình bình hành có chiều cao 5cm, độ dài cạnh đáy là 8,2cm. Diện tích của hình bình hành đó là:

- A. $13,2\text{cm}^2$ B. $25,6\text{cm}^2$ C. 41cm^2 D. 24cm^2

Câu 3. Một hình tam giác có độ dài đáy là 24dm, chiều cao bằng $\frac{3}{4}$ cạnh đáy. Diện tích tam giác đó là:

- A. 216dm^2 B. 432dm^2 C. 261dm^2 D. 423dm^2

Câu 4. Một hình thoi có độ dài hai đường chéo lần lượt là 3,2dm và 20cm. Diện tích của hình thoi đó là:

- A. $3,2\text{cm}^2$ B. $6,4\text{cm}^2$ C. $6,4\text{dm}^2$ D. $3,2\text{dm}^2$

Câu 5. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,5dm; chiều rộng 1,2dm và chiều cao 1,8dm.

Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật đó là:

- A. $13,23\text{dm}^2$ B. $12,33\text{dm}^2$ C. $13,32\text{dm}^2$ D. $12,32\text{dm}^2$

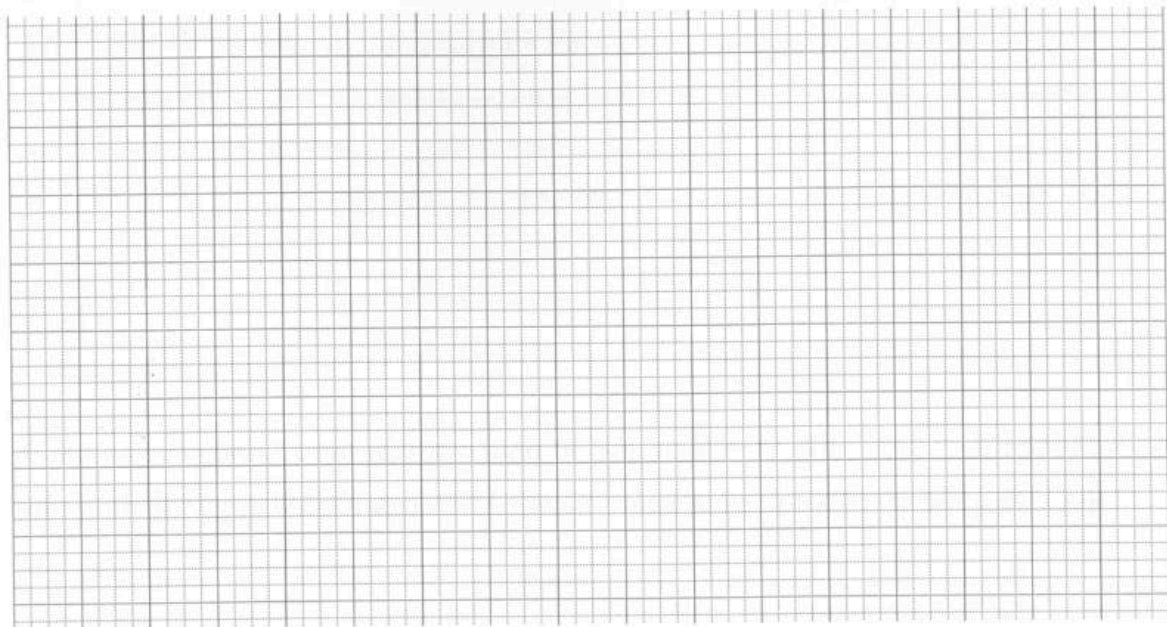
Câu 6. Lớp 5A có 12 học sinh Nam và 28 học sinh Nữ. Số học sinh Nam chiếm bao nhiêu phần trăm so với số học sinh cả lớp?

- A. 20% B. 30% C. 80% D. 70%

II. Phần tự luận.

Bài 1. Một cửa hàng có 800 tấn gạo. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 30% số gạo. Ngày thứ hai cửa hàng bán được 30% số gạo còn lại. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu tấn gạo ?

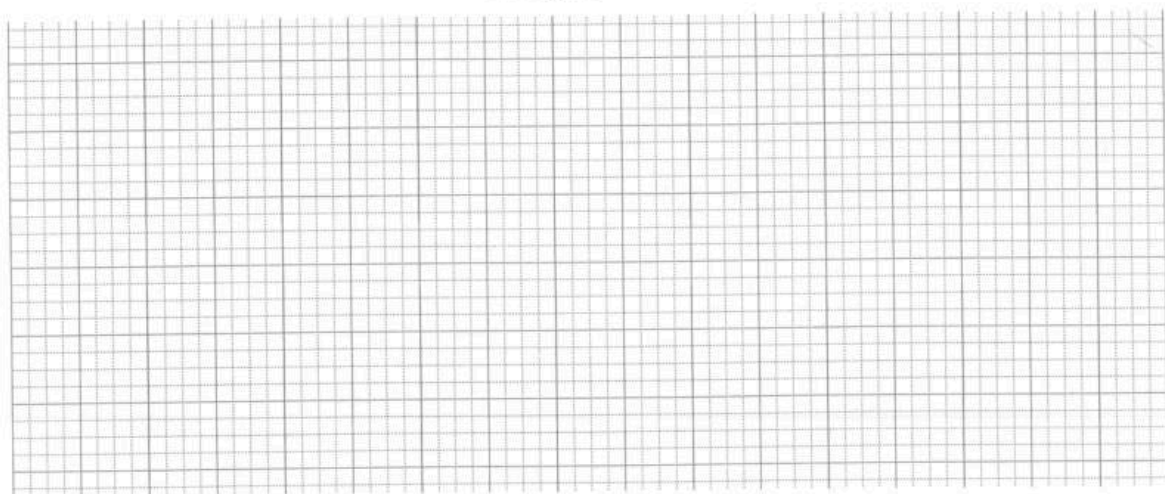
Bài giải



Bài 2. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 4m, chiều rộng 3,5m và chiều cao 2m. Biết 70% thể tích của bể đang có nước. Hỏi:

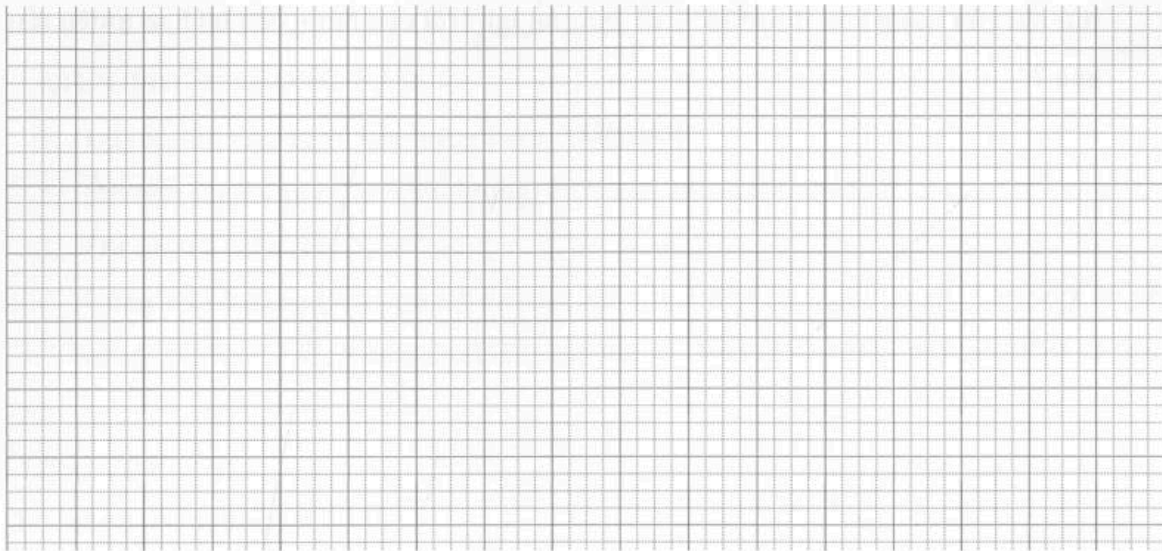
- a) Bể nước có thể chứa được nhiều nhất bao nhiêu lít nước?
- b) Mức nước hiện có trong bể cao bao nhiêu mét?

Bài giải



Bài 3. Một ô tô và một xe máy khởi hành cùng lúc và đi ngược chiều nhau trên quãng đường AB. Ô tô đi với vận tốc 50km/giờ. Xe máy đi với vận tốc 36km/giờ. Sau 1 giờ 45 phút thì ô tô và xe máy gặp nhau. Tính độ dài quãng đường AB.

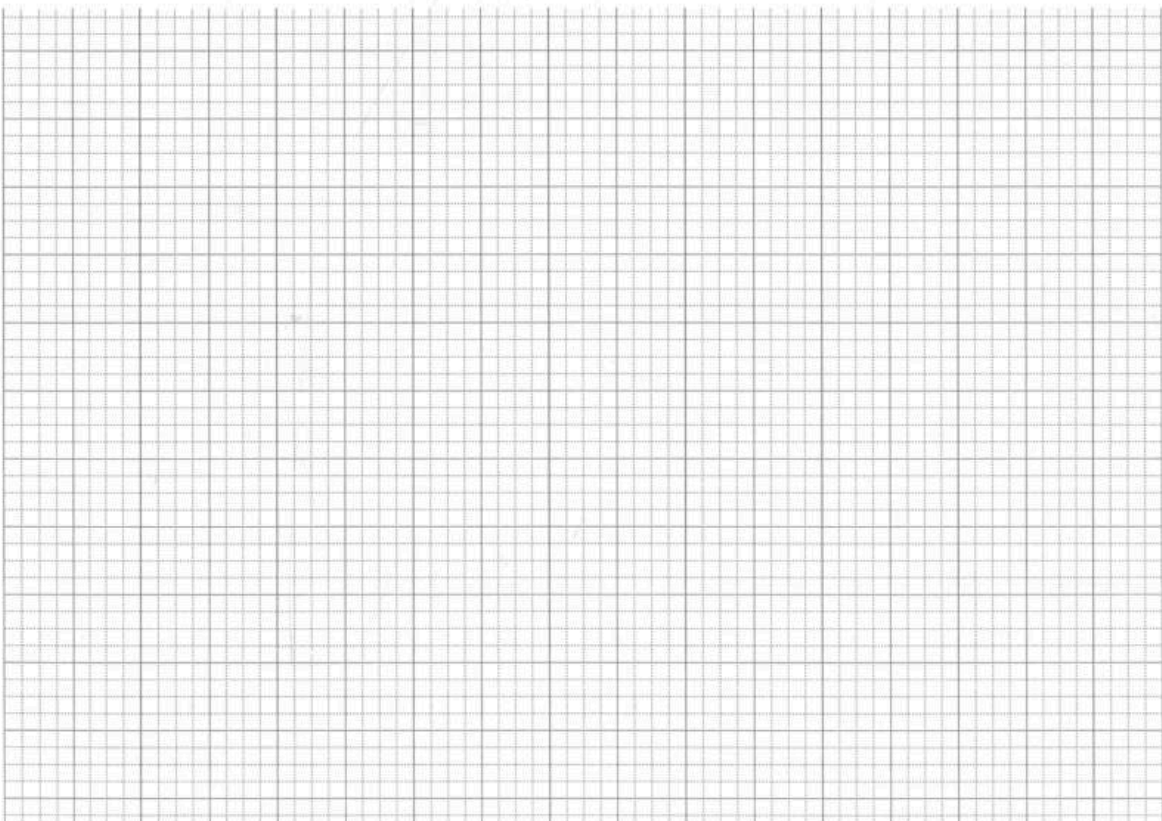
Bài giải



Bài 4. Một xe máy xuất phát từ A lúc 6 giờ 30 phút với vận tốc 40 km/giờ. Sau khi đi được 45 phút thì một ô tô cũng xuất phát từ A với vận tốc 55km/giờ để đuổi theo xe máy.

- a) Ô tô đuổi kịp xe máy lúc mấy giờ?
- b) Nơi ô tô gặp xe máy cách A bao xa?

Bài giải



1. Ôn tập và kiểm tra cuối năm.
2. Luyện tập chung các dạng toán đã học.
3. Ôn tập và củng cố lại cách tính tỉ số phần trăm.
4. Thực hiện phép chia hết, phép chia có dư, nắm được số dư.
5. Biết cách giải bài toán liên quan đến vận tốc, thời gian và quãng đường.

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1. Biết 30% của một bao gạo là 15kg. Hỏi $\frac{3}{4}$ bao gạo đó nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

- Câu 2.** Kết quả của phép tính $32,76 : 5,2$ là:

- Câu 3.** 40% của 320kg là:

- Câu 4.** Chữ số 2 trong số thập phân 18,023 có giá trị là:

- Câu 5.** Một hình lập phương có cạnh 3dm thì diện tích toàn phần của hình lập phương đó là:

- Câu 6.** Một hình tròn có chu vi bằng 28,26cm thì diện tích của hình tròn đó là:

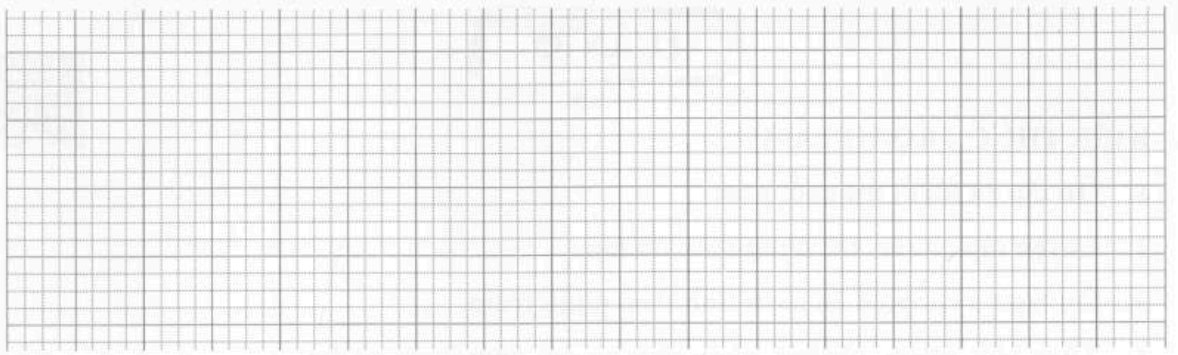
- A. 63,585cm² B. 63,558cm² C. 65,358dm² D. 65,385dm²

II. Phần tư luận.

Bài 1. Một ô tô khởi hành từ A lúc 8 giờ 30 phút với vận tốc 48km/giờ, đến B lúc 12 giờ 15 phút, giữa đường ô tô nghỉ 30 phút. Tính độ dài quãng đường AB.

Bài giải

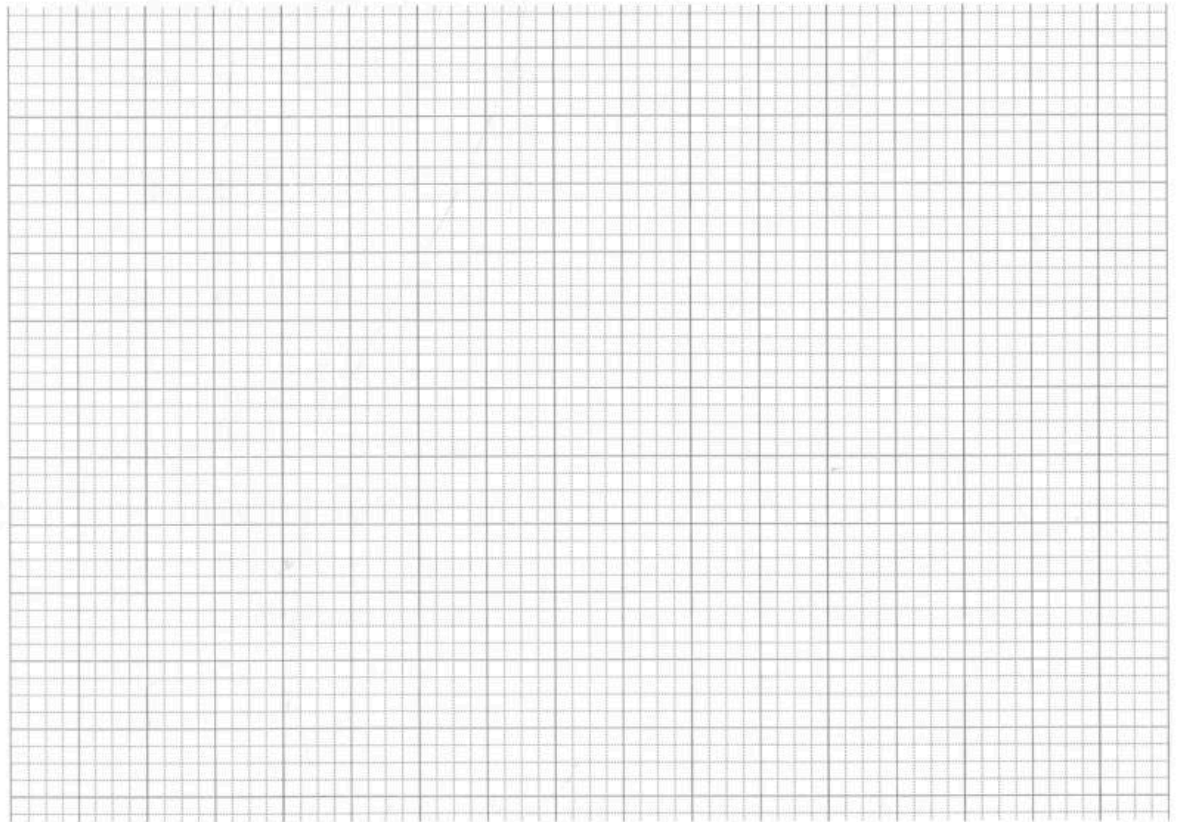




Bài 2. Lúc 6 giờ 45 phút xe ô tô xuất phát từ A đi đến B với vận tốc 55km/giờ. Cùng lúc đó một người đi xe máy từ B về A với vận tốc 42km/giờ. Biết quãng đường AB dài 116,4km.

- a) Hai xe gặp nhau lúc mấy giờ ?
- b) Nơi gặp nhau cách B bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải



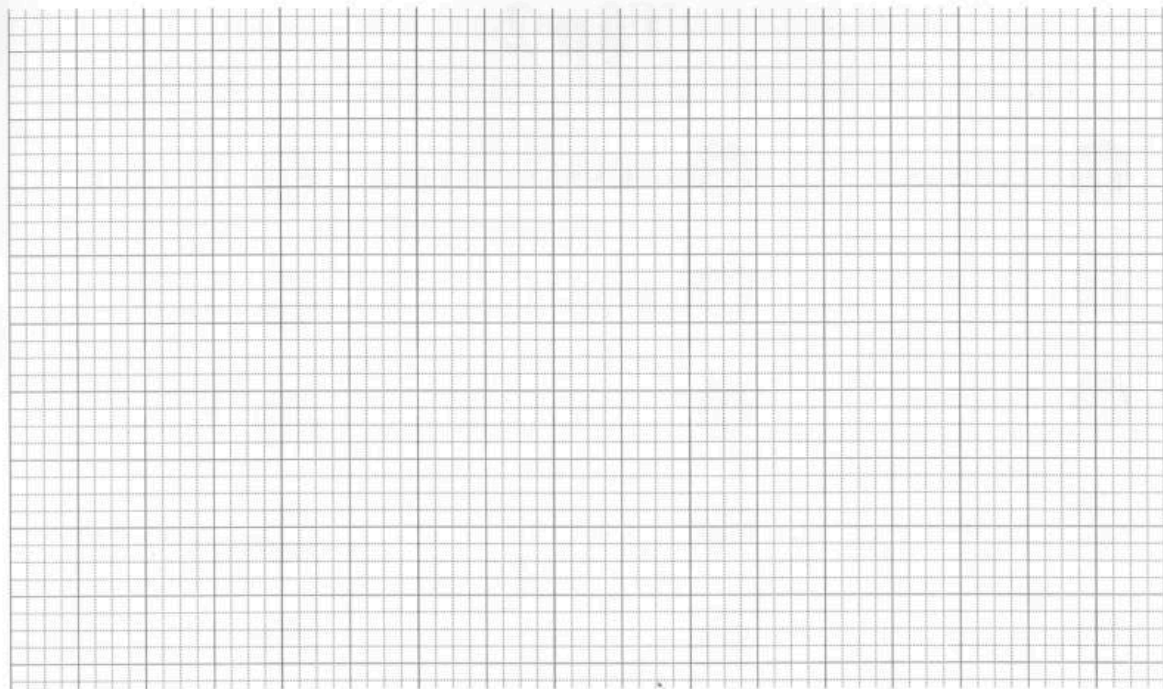
Bài 3. Một mảnh đất hình thang có đáy bé 30m, đáy lớn bằng $\frac{5}{3}$ đáy bé. Chiều cao bằng

$\frac{1}{2}$ đáy lớn.

- a) Tính diện tích mảnh đất đó.

- b) Người ta sử dụng 40% diện tích mảnh đất để trồng rau, còn lại trồng cây ăn quả. Tính diện tích đất trồng rau.

Bài giải



Bài 4. Hai số có tổng là 322. Tìm hai số biết rằng số bé bằng 75% số lớn.

Bài giải

